

Số: /2024/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ ý kiến của các đồng chí Thành viên UBND tỉnh (xin ý kiến qua phân mềm Quản lý văn bản);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn tại Tờ trình số 95/TTr-SNN&PTNT ngày 26/8/2024 về đề nghị ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 257/BC-STC ngày 08/08/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

- Nuôi giữ đàn lợn giống gốc (cấp ông bà). Phụ lục số 01
- Nuôi giữ đàn lợn đực khai thác tinh, sản xuất liều tinh lợn phục vụ thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn nái. Phụ lục số 02.
- Nuôi giữ đàn gà giống gốc. Phụ lục số 03.
- Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo. Phụ lục số 04.
- Bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống bản địa. Phụ lục số 05.
- Đánh giá vườn tập đoàn giống cây ăn quả. Phụ lục số 06.
- Lưu giữ, đánh giá tập đoàn vườn giống hoa cây cảnh. Phụ lục số 07.
- Đánh giá thử nghiệm khả năng thích nghi của một số giống lúa mới vào sản xuất. Phụ lục số 08.

9. Hỗ trợ phục tráng, sản xuất một số giống lúa thuần. Phụ lục số 09.

10. Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp. Phụ lục số 10.

11. Kiểm định, kiểm nghiệm giống cây trồng, phân tích đánh giá chất lượng đất, nước, phân bón phục vụ công tác quản lý nhà nước. Phụ lục số 11.

12. Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn. Phụ lục số 12.

13. Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống (vườn giống gốc) cây lâm nghiệp, cây lâm sản; vườn lưu trữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa, cây lâm sản quý. Phụ lục số 13.

14. Tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ; phát triển rừng. Phụ lục số 14.

(Chi tiết định mức kinh tế - kỹ thuật có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, kiểm tra giám sát chặt chẽ việc triển khai, thực hiện của các đơn vị bảo đảm đúng quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ nội dung thẩm định trình ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng kinh phí của các đơn vị, đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế các Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Định mức kinh tế - Kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực nông nghiệp & PTNT; Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT và Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về đính chính thay thế Phụ lục 04 tại Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & PTNT, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN & PTNT, TC, TP;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CPV, PCVP UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT- TH tỉnh, Công TT-GTĐT tỉnh, Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVNCTH;
- Lưu: VT, NN4.
- (HQ- b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

Phụ lục số 01: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi giữ đàn lợn giống gốc (cấp ông bà)
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng đối với hoạt động Nuôi giữ đàn lợn giống gốc (Cấp ông bà) trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá sản phẩm, giá dịch vụ sự nghiệp công, kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Căn cứ xây dựng định mức Kinh tế - kỹ thuật

- Căn cứ luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của chính phủ về hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi;
- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp&PTNT, quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp&PTNT quản lý;
- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ/HĐND ngày 25/4/2024 của HĐND tỉnh về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp&PTNT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
- Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111: 2011 của lợn giống ngoại – yêu cầu kỹ thuật; Quy chuẩn Quốc Gia QCVN 01 - 183:2016/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn chăn nuôi - quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm;
- Quyết định số 217/QĐ – BNN – KHCVN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y;
- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

4. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

- **Bước 1:** Chăm sóc nuôi dưỡng đàn lợn giống gốc cấp ông bà theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn dịch bệnh.

- **Bước 2:** Tiến hành phối giống cho đàn lợn ông bà, sản xuất lợn giống bố mẹ đảm bảo các chỉ tiêu năng suất sinh sản.
- **Bước 3:** Chăm sóc nuôi dưỡng đàn lợn giống bố mẹ sinh ra từ đàn lợn nái ông bà theo quy trình kỹ thuật. Bình tuyển lựa chọn những con đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật cung ứng cho người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên dịch vụ: Nuôi giữ đàn lợn giống gốc (Cấp ông bà)

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động trực tiếp	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
1	Cán bộ kỹ thuật (Kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)		Phụ lục II, V tại Quyết định 217/QĐ – BNN – KHCVN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y
-	Lợn cái kiểm tra năng suất	100 con/công	
-	Lợn cái chữa, chờ phối	80 con/công	
-	Lợn nái nuôi con	30 con/công	
-	Lợn con sau cai sữa đến 30kg	500 con/công	
-	Lợn từ 30 đến 100kg	250 con/công	
-	Công phối giống lợn ngoại	≥10 con/công	
2	Công nhân chăn nuôi		
-	Lợn nái nuôi con (30 con)	30 con/công	

II. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01		

4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m2/con	0,6	nghị & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	

III. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Định mức thức ăn						
1.1	Thức ăn cho lợn cái kiểm tra năng suất (30-100kg)	Kg/con/ngày	Phù hợp với tiêu chuẩn QCVN 01–183:2016/BNN&PTNT	2,6-2,8	0	100	Phụ lục IV tại Quyết định 217/QĐ – BNN – KHCN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y
1.1	Lợn nái chữa và chờ phối	Kg/con/ngày		2,2-3,0	0	100	
1.2	Nái nuôi con	Kg/con/ngày		5,0-5,5	0	100	
1.3	Thức ăn tập ăn (từ 7-23 ngày tuổi)	Kg/con		0,3	0	100	
1.4	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đến đạt 30 kg)	Kg/con/ngày		0,8-1,1	0	100	
1.5	Lợn từ 30 kg đến 100 kg	Kg/con/ngày		2,6-2,8	0	100	
1.6	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu)	Kg/con/ngày		2,6-2,8	0	100	
2	Định mức vật tư						

2.1	Vắc xin	Liều/con		12	0	100	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
-	Dịch tả lợn cổ điển	Liều/con	Đảm bảo chất lượng theo quy định	2	0	100	
-	LMLM	Liều/con		2	0	100	
-	Tụ huyết trùng lợn	Liều/con		2	0	100	
-	Phổ thương hàn lợn	Liều/con		2	0	100	
-	Đóng dấu lợn	Liều/con		2	0	100	
-	Tai xanh	Liều/con		2	0	100	
2.2	Hoá chất sát trùng	Lít/con	Dung dịch pha loãng theo quy định	40	0	100	
2.3	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	2	0	100	
2.4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	0,2	0	100	
2.5	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	2 - 2,5	0	100	
2.6	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	Đáp ứng yêu cầu sản xuất	2 - 2,5	0	100	Căn cứ thực tế
3	Định mức khác						
3.1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	Đáp ứng nhu cầu sản xuất	3,0 - 4,0	0	100	Căn cứ thực tế
3.2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%		1,4	0	100	
3.3	Sửa chữa thường xuyên (so	%		2,8 - 3,5	0	100	

	với chi phí thức ăn)						
--	----------------------	--	--	--	--	--	--

IV. Định mức kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn ngoại ông bà	Căn cứ xây dựng
I	Định mức kỹ thuật			
1	Số con sơ sinh sống/ổ	Con	≥ 10	Mục 3: Yêu cầu kỹ thuật đối với lợn giống ngoại theo tiêu chuẩn TCVN 9111: 2011
2	Số con cai sữa/ổ	Con	$\geq 9,0$	
3	Số ngày cai sữa	Ngày	21 - 28	
4	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	Kg	$YS \geq 13,5$	
			$LR \geq 13,5$	
			$DR \geq 12,5$	
			$Pi \geq 12,8$	
5	Khối lượng cai sữa/ổ	Kg	$YS \geq 55,0$	
			$LR \geq 55,0$	
			$DR \geq 50,0$	
			$Pi \geq 50,0$	
6	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	380-385	
7	Số lứa đẻ/nái/năm	Lứa	$YS \geq 2,1$	
			$LR \geq 2,1$	
			$DR \geq 1,9$	
			$Pi \geq 1,8$	
8	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	12,5	Phụ lục 01 kèm thông tư 23/2023/TT – BTC ngày 25/4/2023 của Bộ tài chính và căn cứ vào thực tế sản xuất
9	Thời gian tính hao mòn/nái	Năm	8	

Phụ lục số 02: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi giữ đàn lợn đực khai thác tinh, sản xuất liều tinh lợn phục vụ thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn nái trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng đối với hoạt động Nuôi giữ đàn lợn đực khai thác tinh, sản xuất liều tinh lợn phục vụ thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn nái trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
- Các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá sản phẩm, giá dịch vụ sự nghiệp công, kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Căn cứ xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật

- Căn cứ Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của chính phủ về hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi;
- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT, quy định về xây dựng, ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp & PTNT quản lý;
- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ/HĐND ngày 25/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9111: 2011 của lợn giống ngoại – yêu cầu kỹ thuật; TCVN 9112:2011 trạm sản xuất tinh lợn- yêu cầu kỹ thuật; Quy chuẩn Quốc Gia QCVN 01 - 183:2016/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn chăn nuôi – quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm;
- Quyết định số 217/QĐ – BNN – KHCVN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y;
- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương;

- Quyết định số 703/QĐ - TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;
- Thông tư số 10/2021/TT- BNN ngày 19/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn nội dung đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện nhiệm vụ “Phát triển sản xuất giống” theo Quyết định số 703/QĐ - TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính Phủ;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

- **Bước 1:** Chăm sóc nuôi dưỡng đàn lợn đực giống sản xuất tinh theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo năng suất, an toàn dịch bệnh.
- **Bước 2:** Tiến hành khai thác, kiểm tra đánh giá chất lượng tinh dịch đủ điều kiện đưa vào sản xuất, bảo quản tinh dịch của các lợn đực đảm bảo chất lượng.
- **Bước 3:** Pha chế sản xuất liều tinh lợn nhân tạo, bảo quản, vận chuyển đến các điểm, cấp phát cho người chăn nuôi phối giống cho đàn lợn nái trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Nuôi giữ đàn lợn đực khai thác tinh, Sản xuất liều tinh lợn phục vụ thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn nái trên địa bàn tỉnh.

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
I	Định mức công lao động trực tiếp		
1	Cán bộ kỹ thuật (Kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)		Phụ lục II, V tại Quyết định 217/QĐ – BNN – KHCVN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y
-	Công khai thác tinh dịch lợn	≥ 2 con/công	
-	Công huấn luyện lợn đực nhảy giá	≥ 5 con /công	
2	Công nhân chăn nuôi		
-	Lợn đực kiểm tra năng suất	30 con/công	
-	Lợn đực, khai thác tinh	30 con/công	
II	Công lao động gián tiếp		

1	Công bảo quản và vận chuyển liều tinh dịch lợn	≥ 2 con /công	
---	--	--------------------	--

II. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
2	Chuồng nuôi lợn đực	m ² /con	05		
3	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
4	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		

III. Định mức vật tư

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Định mức thức ăn cho lợn ngoại						
1.1	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh	Kg/con/ngày	Phù hợp với tiêu chuẩn QCVN 01–183:2016/BNN&PTNT	2,5-3,0	0	100	Phụ lục IV tại Quyết định 217/QĐ – BNN-KHCN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức KT-KT đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y
1.2	Thức ăn cho lợn đực kiểm tra năng suất (30 kg – 100 kg)	Kg/con/ngày		2,6-2,8	0	100	

2	Thức ăn hàng ngày bổ sung cho lợn đực giống						
2.1	Trứng gà	Quả/con /ngày	Trứng mới, không bị loãng, đập vỡ, trọng lượng từ 50-55 g/quả	1-2	0	100	Căn cứ thực tế sản xuất và tài liệu về chăm sóc lợn đực giống khai thác tinh, sổ tay chăn nuôi lợn đực giống của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
2.2	Lúa (ngâm thóc mầm)	Kg/ngày	Thóc tẻ khô ráo, sạch, tỷ lệ nảy mầm trên 80%	0,1-0,2	0	100	
2.3	Vitamin ADE	Kg/con /tháng	Đảm bảo chất lượng theo quy định	0,2	0	100	
3	Định mức vật tư sản xuất liệu tinh						
3.1	Môi trường bảo quản tinh dịch lợn	Liều/gói	Dạng bột, 1 gói pha 1 lít môi trường, liều 50ml	19,61	0	100	Điểm c, khoản 1, Điều 5, Thông tư số 10/2021/TT-BNN ngày 19/8/2021 của bộ NN&PTNT và thực tế sản xuất
3.2	Nước cất pha loãng tinh dịch lợn (liều tinh 50ml)	ml/liều	Tinh khiết, chưng cất 2 lần, không chứa ion, tạp chất, chất vô cơ và hữu cơ.	51	0	100	
3.3	Lọ đựng tinh	Chiếc/ liều	Tuýp nhựa màu trắng,PH trung tính, được tiệt trùng	1,05	0	100	
3.4	Nhãn, mác dán lọ tinh	Chiếc/liều u	Chất liệu giấy đề can, in 4 màu 1 mặt	1,05	0	100	
4	Định mức thuốc thú y, vaccin						
4.1	Vắc xin	Liều/ con		12	0	100	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh
-	Dịch tả lợn cổ điển	Liều/con	Đảm bảo chất lượng theo quy định	2	0	100	
-	LMLM	Liều/con		2	0	100	
-	Tụ huyết trùng lợn	Liều/con		2	0	100	

-	Phó thương hàn lợn	Liều/con		2	0	100	tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
-	Đóng dấu lợn	Liều/con		2	0	100	
-	Tai xanh	Liều/con		2	0	100	
4.2	Hoá chất sát trùng	Lít/con	Dung dịch pha loãng theo quy định	40	0	100	
4.3	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/ con	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	2	0	100	
4.4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	0,2	0	100	
4.5	Thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	2-2,5	0	100	Căn cứ thực tế
4.6	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với thức ăn	%	Đáp ứng nhu cầu phòng dịch	1,0-2,0	0	100	
4.7	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%		3-3,5	0	100	
5	Định mức khác						
5.1	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	Đáp ứng nhu cầu sản xuất	1,2-1,4	0	100	Căn cứ thực tế
5.2	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	Đáp ứng yêu cầu sản xuất	2-2,5	0	100	

IV. Định mức kỹ thuật

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Căn cứ xây dựng
1	Định mức kỹ thuật			

1.1	Lợn đực khai thác tinh phục vụ thụ tinh nhân tạo			Mục 3: Yêu cầu kỹ thuật đối với lợn giống ngoại theo tiêu chuẩn TC VN 9111: 2011
-	Lượng xuất tinh (V)	ml	≥ 220	
-	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	
-	Mật độ tinh trùng (C)	Triệu/ml	≥ 250	
-	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 15	
-	Tổng số tinh trùng tiến thẳng (VAC)	Tỷ	≥ 44	
-	Năng xuất tinh	Liều/con/năm	2.500	
1.2	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	12,5	Phụ lục 01 kèm thông tư 23/2023/TT – BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính và căn cứ thực tế sản xuất
1.3	Thời gian tính hao mòn/đực giống	Năm	8	

Phụ lục số 03: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi giữ đàn gà giống gốc**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng đối với hoạt động Nuôi giữ đàn gà giống gốc trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng nuôi giữ đàn gà giống gốc do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá sản phẩm, giá dịch vụ sự nghiệp công, kiểm tra và đánh giá chất lượng đàn gà giống gốc.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Căn cứ Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của chính phủ về hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi;

- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp&PTNT, quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp&PTNT quản lý.

- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ/HĐND ngày 25/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp&PTNT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Căn cứ tiêu chuẩn Quốc gia TCVN: 12469 gà giống nội,

- Quyết định số 217/QĐ – BNN – KHCN ngày 14/01/2021 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với hoạt động Khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, Thú y;

- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương;

4. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

- **Bước 1:** Chăm sóc nuôi dưỡng đàn gà giống gốc theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn dịch bệnh.
- **Bước 2:** Tiến hành ghép đôi giao phối, phối giống cho đàn gà, sản xuất gà giống đảm bảo các chỉ tiêu năng suất sinh sản.
- **Bước 3:** Tiến hành ấp nở, cung cấp gà giống đảm bảo chất lượng cung ứng cho người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Nuôi giữ đàn gà giống gốc

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Định mức công lao động		Phụ lục II QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 04/4/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
-	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo	2.000 con/cán bộ/18 tháng	
-	Công nhân chăn nuôi	2.000 con/công nhân	Căn cứ thực tế

II. Định mức máy móc thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Căn cứ pháp lý
1	Lồng tầng	Con/ m²	8 - 12		QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 04/4/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
2	Sàn nhựa	Con/ m²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô ,yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		

5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Căn cứ pháp lý
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Phụ lục II tại QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 04/4/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương
2	Máy phát điện	Chiếc	01		
3	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
4	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

III. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu	Tiêu hao	

					hồi	(%)	
1	Giống	Con	Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định				Phụ lục II tại QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 04/4/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT và PL
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh						
-	Giai đoạn gà con	Kg/con/ giai đoạn	Số lượng, chất lượng thức ăn theo Phù hợp với tiêu chuẩn QCVN 01–183:2016/BNN&PTNT	2-4	0	100	
-	Giai đoạn gà hậu bị	Kg/con/ giai đoạn		9-12	0	100	
-	Giai đoạn gà sinh sản	Kg/con/ giai đoạn		45-50	0	100	
3	Vắc -xin	Liều/con	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	14	0	100	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	Dung dịch pha loãng theo quy định	2,5	0	100	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	0,05	0	100	

IV. Định mức khác

TT	Nội dung	ĐV tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Thuốc phòng trị bệnh so cho phí thức ăn	%	Thuốc ghi rõ tên, thành phần, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn sử dụng	2	0	100	Căn cứ thực tế
2	Vật rẻ tiền mau hỏng so thức ăn	%	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	3	0	100	
2	Điện nước so với thức ăn	%		4	0	100	

Phụ lục số 04: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên sản phẩm, dịch vụ: Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo****(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)****PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG****1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng đối với hoạt động cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở tính toán, xây dựng đơn giá sản phẩm, giá dịch vụ sự nghiệp công, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Căn cứ xây dựng

- Căn cứ luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của chính phủ về hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi;

- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp&PTNT, quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp&PTNT quản lý;

- Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11908:2017 yêu cầu kỹ thuật đối với các giống bò nội, TCVN 9120:2011 yêu cầu kỹ thuật đối với giống bò Brahman, TCVN 8925:2012 tinh bò sữa, bò thịt – Đánh giá chất lượng; QCVN 2016/BNNPTNT Qui chuẩn quốc gia về tinh vật nuôi: phần 1: Tinh bò.

- Căn cứ Quyết định số 726/QĐ - BNN-CN ngày 24/02/2022 của Bộ nông nghiệp & PTNT về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ/HĐND ngày 25/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp&PTNT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

- **Bước 1:** Thực hiện đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp vật tư, tinh bò đảm bảo chất lượng theo quy định.
- **Bước 2:** Phối hợp với phòng Nông nghiệp&PTNT (kinh tế) các huyện, thành phố, các dẫn tinh viên bò tại các địa phương tổ chức bảo quản, cấp phát, phối giống cho đàn bò trên địa bàn tỉnh.
- **Bước 3:** Cập nhật, tổng hợp kết quả phối giống, kết quả sinh sản của đàn bò.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo

II. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Căn cứ xây dựng
1	Công lao động phổ thông (Người dân đối ứng)	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Phụ lục 1, Mục 14, QĐ 726/QĐ – BNN – KN ngày 24/02/2022 của về việc ban hành ĐM – KTKT khuyến nông trung ương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

II. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư			Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Căn cứ xây dựng
			Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)		
1	Giống	Con				Giống được công nhận TBKT, công bố Tiêu chuẩn cơ sở	Phụ lục 1, Mục 14, 15 QĐ 726/QĐ – BNN – KN ngày 24/02/2022 của về việc ban hành ĐM – KTKT khuyến nông trung ương
2	Tinh đông lạnh						
-	Bò thịt	Liều/con/năm	02	0	100	0,2-0,5 ml/liều	
-	Bò sữa	Liều/con/năm	04	0	100		
3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	0	100	Độ tinh khiết 99,999%	

4	Găng tay, ống gen					- Găng tay có 5 ngón, chất liệu Polyethylen dai, độ bền cao - Ống gen phù hợp với 2 loại cọng rạ 0,25ml và 0,5 ml, làm bằng nhựa PVC trung tính,	
-	Bò thịt	Bộ/con/năm	02	0	100		
-	Bò sữa	Bộ/con/năm	04	0	100		
5	Bình Nitơ 3,5 - 3,7 lít	Chiếc/huyện	02	0	100		
6	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06	0	100	Bình được làm bằng hợp kim nhôm, gồm hai lớp và được hút chân không, bảo quản trong nhiệt độ âm sâu (-196 ⁰ C) Súng bắn tinh dùng cho cọng rạ 0,25ml và 0,5 ml, làm bằng thép không gỉ.	

III. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Căn cứ xây dựng
1	Tập huấn kỹ thuật				Phụ lục 1, Mục 14, QĐ 726/QĐ – BNN – KN ngày 24/02/2022 của về việc ban hành ĐM – KTKT khuyến nông trung ương
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				Căn cứ thực tế
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin của ngành (Báo, Đài...)	CM hoặc phóng sự	02		
4	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	5		

Phụ lục số 05: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản
truyền thống, bản địa
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng đối với hoạt động Bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.
- Các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở tính toán, xây dựng đơn giá sản phẩm, giá dịch vụ sự nghiệp công, kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Căn cứ Luật thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 hướng dẫn Luật Thủy sản năm 2017;
- Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2024 sửa đổi, bổ sung nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 về dẫn Luật Thủy sản năm 2017;
- Căn cứ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9586:2014 về cá nước ngọt - yêu cầu kỹ thuật;
- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BNNPTNT, ngày 16/3/2020 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản; QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT;
- Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BNNPTNT, ngày 15/7/2021 quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ nông nghiệp & PTNT quản lý;
- Căn cứ Quyết định 3515/QĐ-BNN-TCTS ngày 07/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục giống gốc giống thủy sản;

- Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống thủy sản.

- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, ngày 25/4/2024 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ:

- **Bước 1:** Chăm sóc, nuôi vỗ đàn cá giống gốc theo quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn dịch bệnh.

- **Bước 2:** Tiến hành phối giống cho đàn cá theo mùa vụ, sản xuất cá bột, cá hương, cá giống đảm bảo các chỉ tiêu năng suất sinh sản.

- **Bước 3:** Chăm sóc nuôi dưỡng, chọn lọc đàn cá bột, cá hương, cá giống đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật cung ứng cho người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống, bản địa.

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	Lao động kỹ thuật		Phụ lục I, Điều 1, Quyết định 5037/QĐ-BNN- TCTS ngày 04/12/2017
-	Cho 100 kg cá bố mẹ (Cá lăng chám, cá chiên, cá chạch song, cá chép)	145 công/năm/giống	
-	Cho 1 vạn cá giống		
+	Cá chép	12 công/năm	
+	Cá lăng chám	60 công/năm	
+	Cá chạch sông, cá chiên	45 công/năm/giống	
2	Lao động phổ thông		
-	Cho 100 kg cá bố mẹ		
+	Cá chép	80 công/năm	

+	Cá chiên, cá trạch sông	95 công/năm/giống	
+	Cá lăng chấm	110 công/năm	
-	Cho 1 vạn cá giống		
+	Cá lăng chấm	120 công/năm	
+	Cá chiên, chạch sông, cá chép	15 công/năm/giống	

II. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị	Căn cứ
1	Định mức ao, bể			Quyết định 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017
1.1	Mật độ nuôi cá bố mẹ	con/100m²	7-15	
1.2	Mật độ ương cá bột trong bể/giai			
-	Cá lăng chấm	con/m ³	2.000-2.600	
-	Cá chiên	con/m ³	3.000	
-	Cá chép	con/m ³	100-150	
	Cá chạch sông	con/m ³	12.000-16.000	
1.3	Mật độ ương cá hương trong ao			
-	Cá lăng chấm	con/m ²	30-35	
-	Cá chép	con/m ²	10-15	
1.4	Mật độ ương cá hương bể			
-	Cá lăng chấm	con/m ²	400	
-	Cá chiên	con/m ²	600	
-	Cá chạch sông	con/m ²	350-500	
2	Định mức máy móc, thiết bị			
2.1	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	10	Phục lục III. Quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày
2.2	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	15	
2.3	Máy bơm nước	Bộ/02 ha	01-02	
2.4	Hệ thống máy quạt nước	Bộ/02 ha	01-02	

2.5	Hệ thống sục khí	Bộ/02 ha	01-02	24/02/2022
-----	------------------	----------	-------	------------

III. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)
1	Định mức thức ăn					
1.1	Thức ăn cho cá bố mẹ					
<i>a</i>	<i>Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ Protein)</i>				0	100
-	Cá chép	% khối lượng cá/ngày	Theo thông tư 04/2020/ TT-BNNPNT ngày 09/3/2020	3-5	0	100
<i>b</i>	<i>Thức ăn tươi sống</i>		Đảm bảo chất lượng			
-	Cá lăng chấm	% khối lượng cá/ngày		8-10	0	100
-	Cá chiên, cá chạch sông	% khối lượng cá/ngày		3-5	0	100
1.2	Thức ăn cho cá bột					
-	Động vật phù du					
+	Cá lăng chấm	Kg/vạn cá		10	0	100
-	Trùn chỉ					
+	Cá lăng chấm	Kg/vạn cá		30	0	100
+	Cá chiên, cá chạch sông	Kg/vạn cá		15-20	0	100
-	Thức ăn chế biến	Kg/vạn cá				
+	Cá chép	Kg/vạn cá		0,5-06	0	100
1.3	Thức ăn cho cá hương					

-	Trùn chỉ					
+	Cá lăng chấm	Kg/vạn cá		30	0	100
+	Cá chiên, cá chạch sông	Kg/vạn cá		10-15	0	100
-	Thức ăn tươi sống					
+	Cá lăng chấm	Kg/vạn cá		50	0	100
-	Thức ăn công nghiệp ($\geq 35\%$ Protein)					
+	Cá chiên, cá chạch sông	% khối lượng cá/ngày		5	0	100
+	Cá chép	% khối lượng cá/ngày		10-15	0	100
2	Định mức kích dục tố, hóa chất, phân bón và thuốc chữa bệnh					
2.1	Kích dục tố		Đảm bảo chất lượng theo quy định			
a	LRHa					
-	Cá lăng chấm					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bố mẹ		5-7	0	100
+	Cá cái	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bố mẹ		15-20	0	100
-	Cá chiên					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bố mẹ		9	0	100
+	Cá cái	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bố mẹ		35	0	100
-	Cá chép					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bố mẹ		10-15	0	100

+	Cá cái	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		30-35	0	100
<i>b</i>	<i>Domperidon</i>					
-	Cá lăng chấm					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		2	0	100
+	Cá cái	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		6	0	100
-	Cá chiên					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		3	0	100
+	Cá cái	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		9	0	100
-	Cá chép					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		3-5	0	100
+	Cá cái	$\mu\text{g}/1\text{kg}$ cá bồ mẹ		10-15	0	100
<i>c</i>	<i>HCG</i>					
-	Cá chạch sông					
+	Cá đực	UI/1kg cá bồ mẹ		200	0	100
+	Cá cái	UI/1kg cá bồ mẹ		600	0	100
<i>d</i>	<i>Não thùy thể</i>					
-	Cá chạch sông					

+	Cá đực	mg/1kg cá bố mẹ		10	0	100
+	Cá cái	mg/1kg cá bố mẹ		30	0	100
2.2	Hóa chất, phân bón					
-	Khử trùng ao nuôi					
+	Cá chép	Kg hoặc lít/m ²		0,1	0	100
+	Cá lăng chấm	Kg hoặc lít/m ²		0,01	0	100
-	Khử trùng bể nuôi					
+	Cá lăng chấm, cá chiên, cá chạch sông	Kg hoặc lít/m ²		0,1	0	100
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tươi sống	Lít/m ³				
+	Cá chạch sông			0,1	0	100
2.3	Thuốc chữa bệnh (so với chi phí thức ăn)	%	Đáp ứng nhu cầu sản xuất	3-5	0	100
3	Định mức khác					
3.1	Điện					
-	Cho 100kg cá bố mẹ	kw		2.000	0	100
-	Cho 1 vạn cá giống			600	0	100
3.2	Xăng, dầu					
-	Cho 100kg cá bố mẹ	lít		25	0	100
-	Cho 1 vạn cá giống			25	0	100

Phụ lục số 06: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ ban hành định mức trong hoạt động
đánh giá vườn tập đoàn giống cây ăn quả

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng thực hiện cho việc Đánh giá vườn tập đoàn giống cây ăn quả.

2. Đối tượng áp dụng

Sở Nông nghiệp & PTNT, UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).

Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ tài chính về quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ;

Thông tư 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023 của Bộ Khoa học và công nghệ Hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt;

Căn cứ Thông tư số 21/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về qui định một số định mức kinh tế kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 25/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Nghị quyết về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát.

Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

Phương pháp phân tích thực nghiệm: Trên cơ sở triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung chi tiết để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: Định mức công lao động; Định mức vật tư, dụng cụ lao động; Định mức năng lượng, nhiên liệu;

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

+ Công lao động có chuyên môn: Thực hiện các nội dung công việc lập kế hoạch trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại; Theo dõi chỉ tiêu kỹ thuật và hướng dẫn kỹ thuật; Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp.

+ Công lao động phổ thông: Thực hiện các nội dung công việc: làm đất, đào hố, bón phân, trồng cây, tưới nước, làm cỏ, vun xới....

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chỉ đạo, giám sát, nghiệm thu...), thực hiện các nội dung công việc: quản lý, duy trì hệ thống, hành chính ... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, tương đương với hệ số lương trung bình bậc 4, hệ số lương 3,33 trở lên; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 03 năm kinh nghiệm.

5.2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

Định mức vật tư, dụng cụ lao động là mức tiêu hao từng loại vật tư, dụng cụ lao động cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

Định mức sử dụng: là lượng vật tư, dụng cụ lao động cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư dụng cụ lao động sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

Xác định chủng loại vật tư;

Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;

Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

A. Nhóm cây có múi (Bưởi, cam, chanh, quýt,...)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)
I	Công lao động		1.787	
1	Công lao động kỹ thuật: (Yêu cầu trình độ chuyên môn phù hợp, từ đại học trở lên)		702	QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Lập kế hoạch trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại	Công	200	

	Theo dõi và hướng dẫn kỹ thuật	Công	366	
	Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật	Công	136	
2	Công lao động phổ thông: (Yêu cầu đáp ứng công việc)		1.085	
	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	18	Thông tư số 21/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn
	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố	Công	18	
	Lấp hố	Công	6	
	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	7	
	Vận chuyển cây con và trồng	Công	6	
	Chăm sóc, bao gồm:			
	Tưới nước giữ ẩm	Công	200	Căn cứ theo thực tế
	Làm cỏ, vun xới....	Công	300	
	Bón phân	Công	150	
	Cắt tỉa tạo chồi, tạo tán	Công	250	
	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.	Công	80	
	Công khác	Công	50	
II	Công lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hàng năm)			

1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp			Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng NN&PTNT
---	---------------------------------------	--	--	---

Ghi chú: Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; điều 6 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- + Lao động kỹ thuật: Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên.
- + Lao động phổ thông hoặc công nhân: tương đương công nhân bậc 2 = 2,55.
- + Lao động gián tiếp (Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu): Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên.

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyên vật liệu, năng lượng						
-	Giống						QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Cây Bưởi, cam chanh quýt...	Cây		1.000-1.200			
-	Phân bón				0	100	
	Phân bón vi sinh	Kg		4.000	0	100	

	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Kg		40.000	0	100	
	N	Kg		500	0	100	
	P ₂ O ₅	Kg		400	0	100	
	K ₂ O	Kg		500	0	100	
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/l		20	0	100	Chi theo thực tế
	Vôi bột	Kg		700	0	100	
	Thuốc BVTV				0	100	
	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh, xử lý đất	Kg/l		40	0	100	
	Năng lượng, nhiên liệu				0	100	
	Xăng, dầu	Lít		100	0	100	
	Điện bơm nước	Kw/h		300	0	100	
2	Công cụ, dụng cụ vật rẻ tiền mau hỏng						
	Cuốc, xẻng, kéo cắt cành, bừa, biể, bảo hộ lao động, dây tưới, máy bơm nước, bình bơm thuốc...	Bộ		01			Chi theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu
3	Chi trả dịch vụ thuê ngoài						Chi theo thực tế
4	Chi phí khác						Chi theo thực tế

B. Nhóm cây mít, hồng xiêm, khế, bơ, vú sữa....

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)
I	Công lao động		1.607	
1	Công lao động kỹ thuật: (Yêu cầu trình độ chuyên môn phù hợp, từ đại học trở lên)	Công	702	QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Lập kế hoạch (trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại)	Công	200	
	Theo dõi và hướng dẫn kỹ thuật	Công	366	
	Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật	Công	136	
2	Công lao động phổ thông: (Yêu cầu đáp ứng công việc)	Công	905	
	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	18	Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT
	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố	Công	18	
	Lấp hố	Công	6	
	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	7	
	Vận chuyển cây con và trồng	Công	6	
	Chăm sóc, bao gồm:			Chi theo thực tế
	Tưới nước giữ ẩm	Công	160	
	Làm cỏ, vun xới	Công	300	
	Bón phân	Công	70	
	Cắt tỉa, tạo chồi, tạo tán	Công	200	
	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.	Công	70	
	Công khác	Công	50	
II	Công lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hàng năm)			

1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp			Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT
---	---------------------------------------	--	--	--

Ghi chú: Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; điều 6 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- + Lao động kỹ thuật: Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên.
- + Lao động phổ thông hoặc công nhân: tương đương công nhân bậc 2 = 2,55.
- + Lao động gián tiếp (Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu): Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên.

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyên vật liệu, năng lượng						
-	Giống						QĐ số 2521/QĐ-BNN-

	Cây mít, hồng xiêm, khế, bơ, vú sữa....	Cây		1.000-1.200			KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
-	Phân bón				0	100	
	Phân bón vi sinh	Kg		4.000	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Kg		20.000	0	100	
	N	Kg		350	0	100	
	P ₂ O ₅	Kg		300	0	100	
	K ₂ O	Kg		350	0	100	
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/l		10	0	100	Chi theo thực tế
	Vôi bột	Kg		600	0	100	
	Thuốc BVTV				0	100	
	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh, xử lý đất	Kg/l		40	0	100	
	Năng lượng, nhiên liệu				0	100	
	Xăng, dầu	Lít		100	0	100	
	Điện bơm nước	Kw/h		300	0	100	
2	Công cụ, dụng cụ vật rẻ tiền mau hỏng						
	Cước, xẻng, kéo cắt cành, bừa, biền, bảo hộ lao động, dây tưới, máy bơm nước, bình bơm thuốc...	Bộ		01			Chi theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu

3	Chi trả dịch vụ thuê ngoài						Chi theo thực tế
4	Chi phí khác						Chi theo thực tế

C. Nhóm cây Na, ổi, táo....

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)
I	Công lao động		1.327	
1	Công lao động kỹ thuật: (Yêu cầu trình độ chuyên môn phù hợp, từ đại học trở lên)	Công	702	QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Lập kế hoạch trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại	Công	200	
	Theo dõi và hướng dẫn kỹ thuật	Công	366	
	Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật	Công	136	
2	Công lao động phổ thông: (Yêu cầu đáp ứng công việc)	Công	625	
	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	18	Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT
	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố	Công	18	
	Lấp hố	Công	6	
	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	7	

	Vận chuyển cây con và trồng	Công	6	
	Chăm sóc, bao gồm:			Chi theo thực tế
	Tưới nước giữ ẩm	Công	110	
	Làm cỏ, vun xới	Công	120	
	Bón phân	Công	50	
	Cắt tỉa tạo chồi, tạo tán	Công	160	
	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.	Công	80	
	Công khác	Công	50	
II	Công lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hàng năm)			
1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp			Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT

Ghi chú: Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; điều 6 Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- + Lao động kỹ thuật: Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên.
- + Lao động phổ thông hoặc công nhân: tương đương công nhân bậc 2 = 2,55.
- + Lao động gián tiếp (Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu): Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên.

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyên vật liệu, năng lượng						
	Giống						QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Cây Na, ổi, táo....	Cây		1.000-1.200			
	Phân bón				0	100	
	Phân bón vi sinh	Kg		8.000 – 1.000	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Kg		25.000 – 30.000	0	100	
	N	Kg		400	0	100	
	P ₂ O ₅	Kg		200	0	100	
	K ₂ O	Kg		450	0	100	
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/l		10	0	100	Chi theo thực tế
	Vôi bột	Kg		600	0	100	

	Thuốc BVTV				0	100	
	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh, xử lý đất	Kg/l		20	0	100	
	Năng lượng, nhiên liệu				0	100	
	Xăng dầu	Lít		100	0	100	
	Điện bơm nước	Kw/h		300	0	100	
2	Công cụ, dụng cụ vật rẻ tiền mau hỏng						
	Cước, xẻng, kéo cắt cành, bừa, biể, bảo hộ lao động, dây tưới, máy bơm nước, bình bơm thuốc...	Bộ		01			Chi theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu
3	Chi trả dịch vụ thuê ngoài						Chi theo thực tế
4	Chi phí khác						Chi theo thực tế

D. Nhóm cây nhãn, vải, xoài....

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)
I	Công lao động		1.407	
1	Công lao động kỹ thuật: (Yêu cầu trình độ chuyên môn phù hợp, từ đại học trở lên)	Công	702	QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát

	Lập kế hoạch trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại	Công	200	triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Theo dõi và hướng dẫn kỹ thuật	Công	366	
	Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật	Công	136	
2	Công lao động phổ thông: (Yêu cầu đáp ứng công việc)	Công	705	
	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	18	Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT
	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố	Công	18	
	Lấp hố	Công	6	
	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	7	
	Vận chuyển cây con và trồng	Công	6	
	Chăm sóc, bao gồm:			Chi theo thực tế
	Tưới nước giữ ẩm	Công	110	
	Làm cỏ, vun xới	Công	200	
	Bón phân	Công	50	
	Cắt tỉa tạo chồi, tạo tán	Công	160	
	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.	Công	80	
	Công khác		50	
II	Công lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hàng năm)			
1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp			Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT

Ghi chú: Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; điều 6 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

+ Lao động kỹ thuật: Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên.

+ Lao động phổ thông hoặc công nhân: tương đương công nhân bậc 2 = 2,55.

+ Lao động gián tiếp (Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu): Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên.

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tính cho 10.000 m ² /năm			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyên vật liệu, năng lượng						
	Giống						
	Cây nhãn, vải	Cây		1.000-1.200			QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Cây xoài	Cây		2.000 – 3.000			
	Phân bón				0	100	
	Phân bón vi sinh	Kg		9.000	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Kg		20.000	0	100	
	N	Kg		450	0	100	
	P ₂ O ₅	Kg		300	0	100	
	K ₂ O	Kg		450	0	100	

	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/l		20	0	100	Chi theo thực tế
	Vôi bột	Kg		600	0	100	
	Thuốc BVTV				0	100	
	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh, xử lý đất	Kg/l		20	0	100	
	Năng lượng, nhiên liệu				0	100	
	Xăng dầu	Lít		100	0	100	
	Điện bơm nước	Kw/h		300	0	100	
2	Công cụ, dụng cụ vật rẻ tiền mau hỏng						
	Cuốc, xẻng, kéo cắt cành, bừa, biền, bảo hộ lao động, dây tưới, máy bơm nước, bình bơm thuốc...	Bộ		01			Chi theo thực tế, tối đa 5% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu
3	Chi trả dịch vụ thuê ngoài						Chi theo thực tế
4	Chi phí khác						Chi theo thực tế

Ghi chú: Khối lượng phân bón N, P₂O₅, K₂O là hàm lượng nguyên chất căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

Phụ lục số 07: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Lưu giữ, đánh giá tập đoàn vườn giống hoa cây cảnh
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng thực hiện cho việc Lưu giữ, đánh giá tập đoàn vườn giống hoa cây cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

Sở Nông nghiệp & PTNT, UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).

Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ tài chính về quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ;

Thông tư 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023 của Bộ Khoa học và công nghệ Hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.

Căn cứ Thông tư số 21/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về qui định một số định mức kinh tế kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 25/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Nghị quyết về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát.

Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

Phương pháp phân tích thực nghiệm: Trên cơ sở triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung chi tiết để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: Định mức công lao động; Định mức vật tư, dụng cụ lao động; Định mức năng lượng, nhiên liệu;

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

+ Công lao động có chuyên môn: Thực hiện các nội dung công việc lập kế hoạch trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại; Theo dõi chỉ tiêu kỹ thuật và hướng dẫn kỹ thuật; Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp.

+ Công lao động phổ thông: Thực hiện các nội dung công việc: làm đất, đào hố, bón phân, trồng cây, tưới nước, làm cỏ, vun xới...

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chỉ đạo, giám sát, nghiệm thu...), thực hiện các nội dung công việc: quản lý, duy trì hệ thống, hành chính ... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, tương đương với hệ số lương trung bình bậc 4, hệ số lương 3,33 trở lên; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 03 năm kinh nghiệm.

5.2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

Định mức vật tư, dụng cụ lao động là mức tiêu hao từng loại vật tư, dụng cụ lao động cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

Định mức sử dụng: là lượng vật tư, dụng cụ lao động cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư dụng cụ lao động sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

Xác định chủng loại vật tư;

Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;

Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức tính cho 1.000 m ² /năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)
I	Công lao động		516	
1	Công lao động kỹ thuật: (Yêu cầu trình độ chuyên môn phù hợp, từ đại học trở lên)	Công	216	QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phụ lục IV)
	Lập kế hoạch trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại	Công	45	
	Theo dõi và hướng dẫn kỹ thuật	Công	131	
	Xử lý số liệu, viết báo cáo kỹ thuật	Công	40	
2	Công lao động phổ thông:	Công	300	

	(Yêu cầu đáp ứng công việc)			
	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	15	Chi theo thực tế
	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố	Công	15	
	Lấp hố	Công	10	
	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	15	
	Vận chuyển cây con và trồng	Công	5	
	Chăm sóc, bao gồm:			
	Tưới nước giữ ẩm		60	
	Làm cỏ, vun xới, tưới phân, bón phân		80	
	Cắt tỉa, tạo tán, tạo chồi		60	
	Phun thuốc phòng, trừ sâu bệnh hại		40	
II	Công lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hàng năm)			
1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp			Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT

Ghi chú: Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; điều 6 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- + Lao động kỹ thuật: Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên.
- + Lao động phổ thông hoặc công nhân: tương đương công nhân bậc 2 = 2,55.
- + Lao động gián tiếp (Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu): Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên.

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tính cho 1.000 m ² /năm			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyên vật liệu, năng lượng						
	Giống						QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục VI)
	Hoa hồng, hoa đỗ quyên, mai, đào, quất....	Cây		100			
	Phân bón				0	100	
	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg		400	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Kg		4.000	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ sinh học	Kg		3.000	0	100	
	N	Kg		160	0	100	
	P ₂ O ₅	Kg		300	0	100	
	K ₂ O	Kg		160	0	100	
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/l		2	0	100	
	Thuốc BVTV				0		Chi theo thực tế
	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh, xử lý đất	Kg/l		6	0	100	
	Năng lượng, nhiên liệu				0	100	
	Xăng dầu	Lít		40	0	100	
	Điện	Kw/h		1.000	0	100	

2	Công cụ, dụng cụ vật rẻ tiền mau hỏng						
	Cuốc, xẻng, kéo cắt cành, bừa, biền, bảo hộ lao động, dây tưới, máy bơm nước, bình bơm thuốc...	Bộ		01			Chi theo thực tế, tối đa 10 -15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu
3	Chi trả dịch vụ thuê ngoài						Chi theo thực tế
4	Chi phí khác						Chi theo thực tế

Ghi chú: Khối lượng phân bón N, P₂O₅, K₂O là hàm lượng nguyên chất căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

Phụ lục số 08: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Đánh giá thử nghiệm khả năng thích nghi
của một số giống lúa mới vào sản xuất

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Phần I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện công việc sau: Đánh giá thử nghiệm khả năng thích nghi của một số giống lúa mới vào sản xuất.

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Nông nghiệp & PTNT, UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).
- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;
- Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 13381-1:2023 Giống cây nông nghiệp-Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 1: Giống lúa.
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

5. Thành phần định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: Định mức lao động; Định mức vật tư, dụng cụ lao động; Định mức năng lượng, nhiên liệu;

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

+ Lao động có chuyên môn: Thực hiện các nội dung công việc đánh giá thường xuyên quan sát các tính trạng đặc trưng về hình thái, khả năng thích nghi, chống chịu sâu bệnh, đo đếm, đánh giá năng suất, chất lượng của giống lúa.....Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp.

+ Lao động phổ thông: Thực hiện các nội dung công việc làm đất, gieo mạ, chăm sóc mạ, nhổ mạ, cấy, làm cỏ, bón phân, phun thuốc trừ sâu bệnh, trừ cỏ, chống chuột, thu mẫu, làm mẫu, gặt, tuốt, phơi, làm sạch, dẫn nước....

- Định mức lao động gián tiếp quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ...Yêu cầu trình độ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp.

5.2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

Định mức vật tư, dụng cụ lao động là mức tiêu hao từng loại vật tư, dụng cụ lao động cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: Là lượng vật tư, dụng cụ lao động cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư dụng cụ lao động sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

+ Xác định chủng loại vật tư;

+ Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;

+ Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.3. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

Phần II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Đánh giá thử nghiệm khả năng thích nghi của một số giống lúa mới vào sản xuất

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động		
1	<i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i>	32	QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ NN & PTNT (phần II, phụ lục 1, mục 1); TCVN 13381-1:2023 Giống cây NN - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng
-	Chuẩn bị mẫu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	5	
-	Theo dõi thí nghiệm	14	
-	Thu thập và xử lý mẫu, đánh giá trong phòng	9	
-	Xử lý số liệu, viết báo cáo	4	
2	<i>Định mức công của lao động phổ thông</i>		
-	Làm đất (cày bừa, san ruộng, tu bổ đồng ruộng...)		Người dân đối ứng
-	Công gieo mạ, chăm sóc mạ		
-	Công nhổ mạ, cấy		
-	Công làm cỏ, bón phân		
-	Công phun thuốc trừ sâu bệnh, trừ cỏ, chống chuột		
-	Công thu mẫu, làm mẫu		
-	Công gặt, tuốt, phơi, làm sạch		

-	Công dẫn nước		
II	Công lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ...)		
1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp		Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT

Ghi chú: Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; Điều 6, Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

2. Định mức về vật tư

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Giống	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	60	0	100	Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ NN & PTNT
2	Phân bón						
	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	1.200	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	Phù hợp Tiêu chuẩn	10	0	100	
	N	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	150	0	100	Khối lượng phân bón N, P ₂ O ₅ , K ₂ O là hàm lượng nguyên chất căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm
	P ₂ O ₅	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	100	0	100	
	K ₂ O	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	80	0	100	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu					

4	Dụng cụ vật liệu rẻ tiền mau hỏng	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu
5	Nhiên liệu, năng lượng	Theo thực tế
6	Chi dịch vụ thuê ngoài	Theo thực tế
7	Chi phí khác	Theo các quy định và thực tế

Phụ lục số 09: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Hỗ trợ, phục tráng sản xuất một số giống lúa thuần
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) được áp dụng thực hiện công việc: Hỗ trợ phục tráng, sản xuất một số giống lúa thuần.

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Nông nghiệp & PTNT, UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).
- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNN&PTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ nông nghiệp & PTNT quản lý;
- Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12181:2018 Quy trình sản xuất Hạt giống cây trồng tự thụ phấn.
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng định mức lao động, định mức máy móc, thiết bị cho từng công việc hoặc nhóm công việc.

5. Thành phần định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế kỹ thuật bao gồm: Định mức lao động, định mức vật tư; định mức máy móc, thiết bị, định mức khác

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, trong đó:

a) Định mức lao động trực tiếp là hao phí lao động (quy đổi ra ngày công) hoàn thành một đơn vị sản phẩm, dịch vụ công để thực hiện các nội dung công việc: Lao động có chuyên môn, lao động phổ thông và được phân ra:

+ Lao động có chuyên môn: Thực hiện các nội dung công việc phức tạp, thường xuyên quan sát các tính trạng đặc trưng về hình thái để lựa chọn các cá thể đạt yêu cầu theo bảng các tính trạng đặc trưng của lúa, đánh giá và chọn cá thể trong phòng, bố trí thí nghiệm, khử lẫn... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, phù hợp với chuyên môn

+ Lao động phổ thông: Thực hiện các nội dung công việc làm đất, gieo mạ, chăm sóc mạ, làm cỏ, bón phân, phun thuốc BVTV, trừ cỏ, chống chuột, thu mẫu, làm mẫu, gặt, tuốt, phơi, làm sạch, dẫn nước.....

b) Định mức lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ

5.2. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại vật tư, nguyên vật liệu để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

a) Danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, dịch vụ công gồm: Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, nhiên liệu, năng lượng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí cần thiết khác

b) Mức độ thu hồi được của vật tư, nguyên vật liệu sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi;

c) Định mức tiêu hao: Là lượng vật tư tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

+ Xác định chủng loại vật tư; nguyên vật liệu

+ Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư; nguyên vật liệu

- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư; nguyên vật liệu
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư; nguyên vật liệu.

5.3. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một sản phẩm, dịch vụ công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trong đó:

- a) Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
- b) Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
- c) Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị: thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư, điện năng, nhiên liệu trong thời gian sử dụng); thời gian máy chạy không tải (không tiêu hao vật tư).

5.4. Định mức khác

- Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)
- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.
- Xác định mức tiêu hao nhiên liệu cho các máy làm việc

Phần II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên dịch vụ: Hỗ trợ, phục tráng sản xuất một số giống lúa thuần

I. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1.000 m²

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động		
1	Định mức công của lao động có chuyên môn	43	Căn cứ QĐ số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ NN & PTNT (Phần II,
-	Chuẩn bị mẫu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	6	

-	Theo dõi thí nghiệm, cầm que, đánh giá các tính trạng, chọn cá thể, dòng...	20	Phụ lục 1, Mục 1); TCVN 12181:2018 Quy trình SX hạt GCT tự thụ phấn (Phần 3, Mục 3.2.1)
-	Khử lẫn, khử tạp	5	
-	Thu thập và xử lý mẫu, đánh giá và chọn cá thể trong phòng	8	
-	Xử lý số liệu, viết báo cáo	4	
2	<i>Định mức công của lao động phổ thông</i>	43	
-	Làm đất (cày bừa, san ruộng, tu bổ đồng ruộng...)	3	Căn cứ theo điều kiện thực tế ngành nông nghiệp
-	Gieo mạ, chăm sóc mạ	1,5	
-	Nhổ mạ, cấy	11	
-	Làm cỏ, bón phân	6	
-	Phun thuốc trừ sâu bệnh, trừ cỏ, chống chuột	6	
-	Thu mẫu, làm mẫu	3	
-	Gặt, tuốt, phơi, làm sạch	11	
-	Dẫn nước	1,5	
II	Công lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ...)		
1	Tính bằng 10% công lao động trực tiếp		Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng NN&PTNT (Phụ lục II, phần II, Mục V)

Ghi chú:

- Lao động kỹ thuật là tên gọi chung cho các chức danh: Chủ nhiệm nhiệm vụ, thành viên chính, thành viên thực hiện, thư ký khoa học quy định tại Điều 3, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

- Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ tính không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp theo chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN, ngày 08/5/2023.

- Định mức lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, ngày 10/01/2023; điều 6 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN, ngày 08/5/2023.

II. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1.000 m²

STT	Tên thiết bị	Số lượng máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ	Ghi chú
1	Định mức máy móc, thiết bị			Theo điều kiện thực tế
1.1	Máy làm đất			
1.2	Máy ra hạt	1	Phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
1.3	Máy quạt	1		
1.4	Máy bơm nước	1		
1.5	Máy móc thiết bị khác...			

III. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m²

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
I	Nguyên vật liệu, nhiên liệu						
1	Giống	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	8	0	100	Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ NN & PTNT
2	Phân bón						
	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	120	0	100	
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	Phù hợp Tiêu chuẩn	1	0	100	
	N	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	15	0	100	Khối lượng phân bón N, P ₂ O ₅ , K ₂ O là hàm lượng
	P ₂ O ₅	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	10	0	100	

	K ₂ O	Kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	8	0	100	nguyên chất căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm
3	Thuốc bảo vệ thực vật	Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu					
4	Dụng cụ vật liệu rẻ tiền mau hỏng	Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu					
5	Nhiên liệu, năng lượng	Theo thực tế					
II	Chi dịch vụ thuê ngoài	Theo thực tế					
III	Chi phí khác	Theo các quy định và thực tế					

Phụ lục số 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên sản phẩm, dịch vụ: Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng đối với hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp nhằm xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất sử dụng phân bón để khuyến cáo bón phân cân đối cho một số loại cây trồng chính của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;
- Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;
- Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất

đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

- Quyết định số 3617/QĐ-BKHCN ngày 27/12/2012 về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích khảo sát: Đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; (2) Định mức máy móc thiết bị; (3) Định mức vật tư, hóa chất; (4) Định mức năng lượng, nhiên liệu.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp là hao phí lao động (quy đổi ra ngày công), thực hiện các nội dung công việc: điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất... trong đó phân ra:

+ Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất; chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, xử lý và báo cáo kết quả... Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm (*tương đương với hệ số lương bậc 3 (3,0) trở lên*).

+ Định mức công lao động phổ thông thực hiện các nội dung công việc: phục vụ công tác điều tra, khảo sát, yêu cầu kỹ thuật viên (*KTV6 tương đương với hệ số lương bậc 6 (2,86)*); chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, vận chuyển mẫu, rửa dụng cụ, yêu cầu có kinh nghiệm làm việc ít nhất 02 năm trở lên (*tương đương với hệ số lương bậc 2 (2,06) trở lên*) và lái xe (*hưởng lương 2,23 trở lên*).

- Công lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ thực hiện các nội dung công việc: Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm (*tương đương với số lượng trung bình bậc 4 (3,33) trở lên đối với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ*).

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một dịch vụ

sự nghiệp công; đảm bảo được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đơn vị tính là ca (ca), mỗi ca tương ứng với 08 giờ làm việc. Trong đó:

- + Xác định chủng loại thiết bị;
- + Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- + Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- + Tổng hợp định mức thiết bị.

5.3. Định mức vật tư, hóa chất

Định mức vật tư, hóa chất là mức tiêu hao từng loại vật tư, hóa chất, dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư hóa chất cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.
- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư hóa chất sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.
- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.
- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;
- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.4. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.
- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ

6.1. Quy trình thực hiện theo các bước sau:

- **Bước 1:** Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ
- **Bước 2:** Điều tra khảo sát thực địa
- **Bước 3:** Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất phân bón
- **Bước 4:** Đề xuất các giải pháp sử dụng phân bón hợp lý cho một số cây trồng chính
- **Bước 5:** Xây dựng báo cáo tổng kết kết quả điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất sử dụng phân

bón cho một số loại cây trồng chính

- **Bước 6:** Kết thúc nhiệm vụ

6.1. Hệ số áp dụng: Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt tính cho 01 bản đồ hoặc tính cho 1 chỉ tiêu để tính định mức tương ứng.

7. Quy định chữ viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	ĐMKTKT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
2	KSC2	Có bằng Đại học hưởng lương 4,47 hoặc tương đương
3	KS3	Có bằng Đại học hưởng lương 3,0 hoặc tương đương
4	KS4	Có bằng Đại học hưởng lương 3,33 hoặc tương đương
5	KS6	Có bằng Đại học hưởng lương 3,99 hoặc tương đương
6	KTV 6	Kỹ thuật viên bậc 6 (Có kinh nghiệm và được hưởng lương 2,68)
7	LX2	Lái xe hưởng lương 2,23 hoặc tương đương
8	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
9	TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
10	TSCĐ	Tài sản cố định
11	PTN	Phòng thí nghiệm

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		Thông tư 33/2016/ TT-TNMT; Bảng 12
Phần 1	Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng canh tác một số cây trồng chính. (không tính các nội dung điều tra khoan đất; điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)		
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ		
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ		
1.1	Thu thập nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ, về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất của các huyện, thành phố; các kết quả nghiên cứu đã có về thực trạng độ phì của đất. (1KTV6, 2KS3, Ngoại nghiệp)	82	
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu về điều kiện xã hội, thực trạng sản xuất nông nghiệp, tình hình canh tác và các kết quả nghiên cứu đã có về sử dụng phân bón của các loại cây trồng chính trong tỉnh (1KTV6, 2KS3, Ngoại nghiệp)	80	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập		
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập. (4KS3, Nội nghiệp)	67	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng, xác định những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ cần điều tra bổ sung (4KS3, Nội nghiệp)	50	

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa		
3.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra (1KTV6, 1KS3, <i>Nội nghiệp</i>)	82	
3.2	Xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm, khu vực cần điều tra tại thực địa lên bản đồ (1KTV6, KS3, <i>Nội nghiệp</i>)	33	
4	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin và kế hoạch điều tra thực địa (2KS3, <i>Nội nghiệp</i>)	120	
Bước 2	Điều tra khảo sát thực địa		Thông tư 109/2016/ TT-BTC, Tr 2,3
1	Điều tra tình hình canh tác		
1.1	Lập mẫu phiếu điều tra (1 phiếu) (2KS3, <i>Nội nghiệp</i>)	1	
1.2	Trả công cho người cung cấp thông tin (1KTV6, <i>Ngoại nghiệp</i>)	0,25	
2	Phân tích, tính toán, đánh giá, tổng hợp thông tin điều tra theo phiếu vào mẫu biểu (4 phiếu/ngày/người). (1KS3, <i>Nội nghiệp</i>)	0,25	Thông tư 02/2015/ TT- LĐTĐBXH
3	Điều tra phục vụ chỉnh lý bản đồ độ phì nhiêu của đất. (không bao gồm công lấy mẫu đất). (1KTV6, 2KS3, 1LX2, <i>Ngoại nghiệp</i>)	170	Thông tư 33/2016/ TT-TNMT; Bảng 12
4	Điều tra tình hình canh tác một số cây trồng chính. (2KTV6, 2KS3, <i>Ngoại nghiệp</i>)	25	
Bước 3	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất phân bón		
1	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất		
1.1	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất cấp huyện/thành	165	Thông tư 33/2016/

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
	phổ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 tùy theo diện tích từng huyện/thành phố (1KTV6, 2KS3, Nội nghiệp)		TT-TNMT; Bảng 12
1.2	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ (1KTV6, 2KS3, Nội nghiệp)	12	Thông tư 33/2016/ TT-TNMT; Bảng 07
1.3	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ độ phì nhiêu của đất cấp huyện/thành phố tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000, tùy theo diện tích từng huyện/thành phố (1KTV6, 2KS3, Nội nghiệp)	14	
2	Xây dựng bản đồ đề xuất phân bón cho một số loại cây trồng chính		
2.1	Xây dựng bản đồ đề xuất sử dụng phân bón cấp huyện/thành phố tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 tùy theo diện tích từng huyện/thành phố (1KTV6, 2KS3, Nội nghiệp)	165	Thông tư 33/2016/ TT-TNMT; Bảng 12
2.2	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ (1KTV6, 2KS3, Nội nghiệp)	12	Thông tư 33/2016/ TT-TNMT; Bảng 07
2.3	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ đề xuất sử dụng phân bón cấp huyện/thành phố tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 tùy theo diện tích từng huyện/thành phố (1KTV6, 2KS3, Nội nghiệp)	14	
Bước 4	Đề xuất các giải pháp sử dụng phân bón hợp lý cho một số cây trồng chính		
1	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất. (1KS3, 1KSC2, Nội nghiệp)	40	Thông tư 33/2016/ TT-TNMT;

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
2	Xác định các yêu cầu về dinh dưỡng của một số loại cây trồng chính và đề xuất phương pháp bón phân hợp lý cho một số loại cây trồng chính. (2KS4, 2KS6, Nội nghiệp)	35	Bảng 07
Bước 5	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất, bản đồ đề xuất sử dụng phân bón cho một số loại cây trồng chính		
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo(1KS4, 1KS6, Nội nghiệp)	55	Thông tư 33/2016/TT-TNMT; Bảng 07
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất; bản đồ đề xuất phân bón cho một số loại cây trồng chính.(1KS4, 1KS6, 1KSC2, Nội nghiệp)	20	
3	Nhân sao tài liệu, tổ chức nghiệm thu (KTV6, 1KS3, Nội nghiệp)	2	
4	Hoàn chỉnh tài liệu điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất; bản đồ đề xuất phân bón cho một số loại cây trồng chính.(1KS4, 1KS6, Nội nghiệp)	10	
5	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ.(1KS3, 1KSC2, Nội nghiệp)	15	
6	Phục vụ nghiệm thu và bàn giao kết quả.(KTV6, 1KS3, Nội nghiệp)	2	
Phần 2	Điều tra khoanh đất (Điều tra tình hình canh tác một số cây trồng chính theo khoanh đất)		
1	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng; ven biển.(1KTV6, 1KS3, Ngoại nghiệp)	0,2/khoanh đất	Thông tư 33/2016/TT-TNMT;

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
2	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi.(1KTV6, 1KS3, <i>Ngoại nghiệp</i>)	0,37/khoanh đất	Bảng 09
Phần 3	Điều tra lấy mẫu phân tích		
1	Phương pháp lấy mẫu		
1.1.	Tổng số lượng mẫu thu thập		
1.1.1	Khu vực đồng bằng	-Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (Diện tích 7 ha/1 mẫu đất) - Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (Diện tích 15ha/1 mẫu đất)	TCVN 9487:2012 về Quy phạm điều tra bản đồ tỷ lệ trung bình và lớn của Bộ NN & PTNT để xác định số lượng mẫu
1.1.2	Khu vực Trung du	-Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (Diện tích 10 ha/1 mẫu đất) - Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (Diện tích 20ha/ 1 mẫu đất)	
1.1.3	Khu vực Miền núi	-Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (Diện tích 25 ha/1 mẫu đất) - Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (Diện tích 30ha/ 1 mẫu đất)	
2	Cách lấy mẫu		

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
2.1	Khu vực đồng bằng, trung du, miền núi (2KS3, <i>Ngoại nghiệp</i>)	0,1/mẫu đất	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT phần Điều tra lấy mẫu đất Trang 45 và TCVN 4046:1985 và TCVN 7538-2:2005
Phần 4	Phân tích mẫu đất (tính cho 1 chỉ tiêu)		
1	Độ chua (pH_{KCl}). (KS3)	0,4	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT; Bảng 28 và Phần II.3. Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và TCVN 8409: 2012
2	Dung tích hấp thu (CEC). (KS3)	0,4	
3	Ni tơ tổng số (N%).(KS3)	0,4	
4	Phốt pho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$). (KS3)	0,4	
5	Kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$). (KS3)	0,4	
6	Chất hữu cơ tổng số (OM%). (KS3)	0,4	
7	Ca^{2+} (KS3)	0,45	
8	Mg^{2+} (KS3)	0,45	
9	K^{+} (KS3)	0,45	
10	Na^{+} (KS3)	0,45	
II	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên đối với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
Phần 1-3	Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp			
1	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8 GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	5	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 47 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	5	
3	Máy tính xách tay	Màn hình: 15.6’’,Full HD CPU: i5, 1115G4, 3GHz	2	
4	Máy scan A0	Máy in khổ lớn	1	
5	Máy scan A4		0,5	
6	Máy in A3		0,5	
7	Máy in màu A4		0,5	
8	Máy in A4		0,5	
9	Máy in Plotter		0,5	
10	Máy chiếu Projector		3	
11	Máy phô tô	Độ phân giải i600x600 dpi; A4, A6; Letter	5	
12	Máy định vị cầm tay	GPRS	0,3	
13	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
14	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	
15	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
16	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	0,1	
Phần 4	Phân tích mẫu đất (tính cho một chỉ tiêu)			
1	Máy khuấy từ	Vận tốc tối đa: 2000rpm; Độ chính xác: +2% Công suất tiêu thụ điện năng: 420W	0,4	Thông tư 33/2016/TT-

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
2	pH mette (thiết bị đo pH)	Khoảng đo: pH 0.0 – 14; Nhiệt độ: -10 ÷ 110 ⁰ C; ORP: -199 ÷ 2000 mV	0,4	BTNMT Bảng 146 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
3	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,4	
4	Thiết bị cát	Thiết bị chuyên dụng	0,8	
5	Thiết bị lọc		0,8	
6	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,8	
7	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,8	
8	Máy lắc	Tốc độ lắc: 0-800 vòng/phút	0,7	
9	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
10	Máy công phá mẫu	Công suất: 1600W; T ⁰ C tối đa giới hạn ở 430 ⁰ C	0,4	
11	Máy cắt đập	Công suất điện: 2100W	0,5	
12	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm Độ chính xác quang: +/- 0,005A	0,4	
13	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,2	
14	Máy quang kế ngọn lửa	Thang đo: 0-199.9pm; Độ lặp lại: <=1%	0,6	
15	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,32	
16	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,6	
17	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
18	Tủ lạnh lưu mẫu chuẩn	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	2,0	
19	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh: 1000 lux	0,64	
20	Lò nung	- Nhiệt độ có thể tối đa: 1200 - Công suất điện tiêu thụ: 4,6 Kw	0,2	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 146 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
21	Lò vi sóng	Công suất: 900W	0,64	
22	Máy hút bụi	Máy hút bụi cho phòng thí nghiệm	0,2	
23	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	0,5	
24	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh đường kính 30 -35cm	0,35	
25	Bộ râu mẫu tiêu chuẩn	Chuyên dụng	0,5	
26	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
27	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U;(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,1	
28	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,05	
29	Quạt trần	Loại thông dụng	0,1	
30	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo sự thông thoáng	0,3	
31	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
32	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	
33	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
34	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	0,1	

1.3. Định mức dụng cụ, vật tư, vật liệu

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dụng cụ, vật tư						
Phần 1-3	Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp (Tính cả các nội dung điều tra khoan đất; điều tra lấy mẫu phân tích)						
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Chất liệu cotton	50 (6 tháng)		100	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 31,44 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
2	Quần áo mưa	Bộ	Chất liệu nilon	50 (3 tháng)		100	
3	Ba lô	Cái	Chất liệu vải	50 (6 tháng)		100	
4	Bình đựng nước uống	Cái	Chất liệu Inox	50 (36 tháng)		100	
5	Bộ dụng cụ đào đất	Bộ	Dụng cụ chuyên dùng trong điều tra, đánh giá chất lượng đất	10 (24 tháng)		100	
6	Khoan lấy mẫu đất	Cái		10 (24 tháng)		100	
7	Dụng cụ so màu đất (Munsell)	Quyển		10 (24 tháng)		100	
8	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng		10 (24 tháng)		100	
9	Bộ đóng dung trọng đất (thanh và búa đóng)	Bộ		10 (24 tháng)		100	
10	Mực in A3	Hộp	Phục vụ cho in khổ giấy lớn	2		100	
11	Mực in A4	Hộp		5		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
12	Mực in màu A4	Hộp		2		100	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 31,44 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
13	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ		2		100	
14	Mực phôi tô	Hộp		1		100	
15	Đầu phun màu A0	Chiếc		1		100	
16	Đầu phun màu A4	Chiếc		2		100	
17	Giấy A3	Gram	Giấy in	2		100	
18	Giấy A4	Gram		17,5		100	
19	Giấy in A0	Cuộn		4		100	
20	Thước dây 100 m	Cuộn	Dài 100m	5		100	
21	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	Chất liệu tôn	4		100	
Phần 4	Phân tích mẫu đất						
1	Đối với nhóm chỉ tiêu (Độ chua pH_{KCl}; Dung tích hấp thu (CEC); Ni tơ tổng số (N%); Phốt pho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$); Kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$); Chất hữu cơ tổng số (OM%); Ca^{2+}; Mg^{2+}; K^+; Na^+). tính cho một chỉ tiêu						
1.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT
1.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20	
1.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	Bảng 144 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
1.10	Pipet 2ml	cái		1(12 tháng)	80	20	
1.11	Pipet 5ml			1 (12 tháng)	80	20	
1.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3(12 tháng)	80	20	
1.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT
1.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
1.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.23	Ống công phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.24	Micopipep 5ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
1.25	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.26	Cuvet	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	
1.27	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.28	Đĩa phơi mẫu			5 (12 tháng)	80	20	Bảng 144 và Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
1.29	Khay đựng mẫu sàng rây	cái		2 (36 tháng)	80	20	
1.30	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
1.31	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	
1.32	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2(36 tháng)	80	20	
1.33	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Chất liệu cước	2 (1 tháng)	80	20	
1.34	Chổi cọ bình phá mẫu	cái		2 (1 tháng)	80	20	
1.35	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5 (1 tháng)	0	100	
1.36	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5 (1 tháng)	0	100	
1.37	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
1.38	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6tháng)	80	20	
II	Định mức vật liệu						
1	Độ chua (pH _{KCl})						
1.1	KCl	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	4		100	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 145 và thực tế
1.2	Bao đựng mẫu	cái	Chất liệu nilon	1		100	
1.3	Nước rửa dụng cụ	Lít	Nước rửa dụng cụ phòng thí nghiệm	0,3		100	
1.4	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2	Dung tích hấp thu (CEC)						
2.1	CH ₃ COOH	gam	Hoá chất phân tích thông thường	9,65		100	Thông tư 33/2016/TT -BTNMT Bảng 145 và thực tế
2.2	NH ₄ OH	gam		19		100	
2.3	Etanol	ml		25		100	
2.4	KCl	gam		12,5		100	
2.5	HCl	ml		12,5		100	
2.6	H ₃ BO ₃	gam		5		100	
2.7	NaOH	gam		5		100	
2.8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn		Ống chuẩn	12,5			
2.9	Bromocresol xanh		Hoá chất phân tích thông thường	0,2			
2.10	Metyl đỏ			0,2			
2.11	Cồn lau dụng cụ		Cồn khử trùng	10			
2.12	Màng lọc 0,2 mm hoặc tương đương		Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,22 µm	0,5			
2.13	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100	
3	Ni tơ tổng số (N%)						
3.1	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,5		100	
3.2	H ₃ BO ₃	gam		0,3		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.3	K ₂ SO ₄	gam		0,2		100	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 145 và thực tế
3.4	NaNO ₂	gam		0,4		100	
3.5	KNO ₃	ml		0,4		100	
3.6	HCl 1N	gam		0,5		100	
3.7	Na ₂ S ₂ O ₃	gam		0,5		100	
3.8	CuSO ₄	ml		0,5		100	
3.9	Metyl đỏ	ml		1		100	
3.10	Bromocresol xanh	ml		1		100	
3.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
3.12	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,1		100	
3.13	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100	
4	Phốt pho tổng số (P ₂ O ₅ %)						
4.1	H ₂ SO ₄	Gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,8		100	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT
4.2	Phenolphthalein	Gam		0,2		100	
4.3	K ₂ S ₂ O ₈	Gam		0,2		100	
4.4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gam		0,6		100	
4.5	NaOH 1N	ml		0,5		100	
4.6	Kali antimontatrat	Gam		0,4		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng	
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)		
4.7	Axit Ascorbic	ml	Tinh khiết phân tích	0,3		100	Bảng 145 và thực tế	
4.8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml		0,5		100		
4.9	Cồn lau dụng cụ	ml		Cồn khử trùng	10			100
4.10	Giấy lọc băng xanh	Hộp		Dạng hộp	0,1			100
4.11	Khăn lau 30 x 30	cái		Chất liệu cotton	0,01			100
5	Kali tổng số (K ₂ O%)							
5.1	HF	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	0,8		100	Thông tư 33/2016/TT -BTNMT Bảng 145 và thực tế	
5.2	HCIO ₄	Gam		0,4		100		
5.3	HCl	Gam		0,4		100		
5.4	Dung dịch chuẩn K	ml	Tinh khiết phân tích	10		100		
5.5	CsCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	0,4		100		
5.6	Al(NO ₃) ₃	ml		0,5		100		
5.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100		
5.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,1		100		
5.9	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100		
6	Chất hữu cơ tổng số (OM%)							
6.1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	13		100		
6.2	H ₂ SO ₄	ml		12,5		100		
6.3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	gam		24,5		100		

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
6.4	$C_{12}H_8N_2.H_2O$	gam		0,4		100	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 145 và thực tế
6.5	H_3PO_4	ml		25		100	
6.6	Diphenylamin	gam		1		100	
6.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
6.8	Bao đựng mẫu	cái	Chất liệu nylon	1		100	
6.9	Giấy băng lọc xanh	Hộp	Dạng hộp	0,1		100	
6.10	Khăn lau 30 x 30	cái	Chất liệu cotton	0,01		100	
7	Ca^{2+}						
7.1	KCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	17,5		100	Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
7.2	Trilon B	Gam		0,5		100	
7.3	NaOH	Gam		2,5		100	
7.4	NH_4Cl	Gam		3,4		100	
7.5	NH_4OH	ml		28,5		100	
7.6	HCl	ml		0,3		100	
7.7	Hydroxylamin	Gam		0,15		100	
7.8	$K_4Fe(CN)_6$	gam		0,3		100	
7.9	KCN	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	0,3		100	Thông tư
7.10	Trietanolamin	Gam		0,2		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
7.11	Eriochrom đen	Gam		0,2		100	20/2017/ TT- BTNMT và thực tế
12	Murexit	Gam		0,2		100	
13	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
14	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,05		100	
15	Giấy lau	Hộp		0,01		100	
8	Mg ²⁺						
8.1	KCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	17,5		100	Thông tư 20/2017/ TT- BTNMT và thực tế
8.2	Trilon B	Gam		0,5		100	
8.3	NaOH	Gam		2,5		100	
8.4	NH ₄ Cl	Gam		3,4		100	
8.5	NH ₄ OH	ml		28,5		100	
8.6	HCl	ml		0,3		100	
8.7	Hydroxylamin	Gam		0,15		100	
8.8	K ₄ Fe(CN) ₆	gam		0,3		100	
8.9	KCN	Gam		0,2		100	
8.10	Trietanolamin	Gam		0,2		100	
8.11	Eriochrom đen	Gam		0,2		100	
8.12	Murexit	Gam		0,2		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
8.13	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,000		100	
8.14	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,050		100	
8.15	Giấy lau	Hộp	Loại thông thường	0,010		100	
9	K⁺						
9.1	CH ₃ COOH	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	10,3		100	Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
9.2	NH ₄ OH	ml		10,0		100	
9.3	CsCl	Gam		0,6		100	
9.4	Al(NO ₃) ₃	Gam		6,5		100	
9.5	Dung dịch chuẩn K	ml		5,0		100	
9.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
9.7	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,05		100	
9.8	Giấy lau	Hộp	Loại thông thường	0,01		100	
10	Na⁺						
10.1	CH ₃ COOH	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	10,3		100	Thông tư 20/2017/TT-BTNMT và thực tế
10.2	NH ₄ OH	ml		10,0		100	
10.3	CsCl	Gam		0,6		100	
10.4	Al(NO ₃) ₃	Gam		6,5		100	
10.5	Dung dịch chuẩn Na	ml		5,0		100	
10.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
10.7	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,05		100	
10.8	Giấy lau	Hộp	Loại thông thường	0,01		100	
III	Năng lượng nhiên liệu						
Phần 1	Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp (không tính các nội điều tra khoan đất; điều tra lấy mẫu phân tích)						
1	Xăng	lít		312		100	
2	Nhờn	lít		3		100	
Phần 2	Điều tra khoan đất (Tính cho khoan đất)						
1	Xăng						TT33/2016/ TT- BTNMT tại Bảng 46
-	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	lít		0,9		100	
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	lít		0,9		100	
2	Nhờn						
-	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000	lít		0,01		100	
-	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	lít		0,01		100	
Phần 4	Phân tích mẫu đất (tính cho từng chỉ tiêu)						
1	Điện	KW		15		100	Theo các quy định và theo thực tế
2	Nước	lít		100		100	

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế				

Ghi chú: Khi các TCVN; QCVN và các văn bản hết hiệu lực sẽ được thay thế bằng TCVN; QCVN và các văn bản tương ứng.

Phụ lục số 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên sản phẩm, dịch vụ: Kiểm nghiệm giống cây trồng, phân tích đánh giá chất lượng đất, nước, phân bón phục vụ công tác quản lý nhà nước

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng đối với hoạt động kiểm nghiệm giống cây trồng, phân tích đánh giá chất lượng đất, nước, phân bón phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có thực hiện; hoạt động kiểm nghiệm giống cây trồng, phân tích đánh giá chất lượng đất, nước, phân bón phục vụ công tác quản lý nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;
- Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;
- Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;
- Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2022-2025 (đợt 2);
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng - Phương pháp kiểm nghiệm; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa QCVN 01-54:2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống ngô thụ phấn tự do QCVN 01-47/2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa lai 3 dòng QCVN 01-50:2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa lai 2 dòng QCVN 01-51:2011/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống ngô lai QCVN 01-53:2011/BNNPTNT; TCVN 9304:2012 - yêu cầu kỹ thuật về hạt giống đậu; TCVN 8548:2011;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09-MT:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất; QCVN 08-MT:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9486:2018; TCVN 12105:2018; QCVN 01-189:2019 về lấy mẫu phân bón.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; ; (2) Định mức máy móc thiết bị (3) Định mức vật tư hóa chất; (4) Định mức năng lượng, nhiên liệu.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: đánh giá, kiểm nghiệm, chuẩn bị vật tư, hoá chất, thiết bị, hoàn thiện biên bản làm việc...trong đó phân ra:

+ Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: đánh giá, kiểm nghiệm, chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, xử lý và báo cáo kết quả... Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm (*tương đương với hệ số lương bậc 2 (2,67) trở lên*).

+ Định mức công lao động phổ thông thực hiện các nội dung công việc: chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ, yêu cầu có kinh nghiệm làm việc ít nhất 02 năm trở lên (*tương đương với hệ số lương bậc 2 (2,06) trở lên*).

- Công lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ thực hiện các nội dung công việc: Quản lý, duy trì hệ thống, hành chính...Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm (*tương đương với số lượng trung bình bậc 4 (3,33) trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ*).

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công; đảm bảo được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đơn vị tính là ca (ca), mỗi ca tương ứng với 08 giờ làm việc. Trong đó:

- + Xác định chủng loại thiết bị;
- + Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- + Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- + Tổng hợp định mức thiết bị.

5.3. Định mức vật tư, hóa chất

Định mức vật tư, hóa chất là mức tiêu hao từng loại vật tư, hóa chất, dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư hóa chất cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.
 - Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư hóa chất sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

+ Xác định chủng loại vật tư;

+ Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;

+ Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư;

+ Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.4. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.

- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

6.1. Quy trình thực hiện theo các bước sau:

- **Bước 1:** Chuẩn bị hoạt động dịch vụ

- **Bước 2:** Lập kế hoạch thực hiện

- **Bước 3:** Bộ phận một cửa tiếp nhận mẫu (Giống cây trồng, đất, nước, phân bón)

- **Bước 4:** Gửi mẫu phân tích nên phòng thử nghiệm

- **Bước 5:** Phòng thử nghiệm tiến hành phân tích mẫu

- **Bước 6:** Phòng thử nghiệm gửi kết quả phân tích cho Bộ phận 1 cửa

- **Bước 7:** Bộ phận 1 cửa trả phiếu kết quả phân tích

- **Bước 8:** Kết thúc dịch vụ

6.1. Hệ số áp dụng: Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt tính cho 01 chỉ tiêu hoặc 1 mẫu để tính định mức tương ứng cho các đối tượng kiểm nghiệm hoặc phân tích

7. Quy định chữ viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
----	--------------	-------------------

1	ĐMKT KT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
2	KS3	Có bằng Đại học hưởng lương 3,0 hoặc tương đương
3	KTV 6	Kỹ thuật viên bậc 6 (Có kinh nghiệm và được hưởng lương 2,68)
4	LX2	Lái xe hưởng lương 2,23 hoặc tương đương
5	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
6	TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
7	TSCĐ	Tài sản cố định
8	PTN	Phòng thí nghiệm

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Kiểm nghiệm giống cây trồng

1. Lấy mẫu giống cây trồng (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.1 Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,85	Thông tư 36/2015/TTLT- BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 và TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm	0,7	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	0,15	
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công		

	lao động trực tiếp.	
--	---------------------	--

1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cân đĩa loại 5kg	Khả năng cân tối đa: 5000g; Bước nhảy: 10 ⁻¹ g	0,1 (5 năm)	TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm
2	Dụng cụ chia mẫu	Chất liệu Inox	0,1 (5 năm)	
3	Xiên lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1 (5 năm)	

1.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dụng cụ, vật tư						
1	Túi bóng	Cái	Loại thông dụng	15		100	TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm
2	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng	1		100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
5	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,05		100	
6	Băng dính	Cuộc	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	

7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim; không gỉ	1 (6 tháng)	80	20	nghiệm
8	Vòng chun	Kg	Loại: 1000 cái/kg	0,01		100	
9	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100	
10	Bút lông đầu	Cái	Loại thông dụng	1		100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Theo các quy định và thực tế
2	Điện	KW		2,5		100	
3	Nước	Lít		15		100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

2. Kiểm nghiệm mẫu giống cây trồng (định mức cho 01 mẫu)

2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)		Thông tư 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày
1	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống lúa	1,9	
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,2	
-	Xác định độ sạch, hạt khác loài	0,3	
-	Xác định độ ẩm	0,25	
-	Xác định khối lượng 1000 hạt	0,25	
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6	
-	Xác định hạt khác giống có thể phân biệt được	0,3	
2	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống ngô	1,35	

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,2	20/10/2015 và TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm
-	Xác định độ sạch	0,3	
-	Xác định độ ẩm	0,25	
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6	
3	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống Lạc	1,65	
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,2	
-	Xác định độ sạch	0,3	
-	Xác định độ ẩm	0,25	
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6	
-	Xác định quả khác giống có thể phân biệt được	0,3	
4	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống Đậu tương	1,65	Thông tư 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 và TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,2	
-	Xác định độ sạch	0,3	
-	Xác định độ ẩm	0,25	
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,6	
-	Xác định hạt khác giống có thể phân biệt được	0,3	
5	Kiểm nghiệm mẫu hạt rau các loại	1,45	
-	Công chia mẫu, chuẩn bị dụng cụ thiết bị	0,2	
-	Xác định độ sạch	0,3	
-	Xác định độ ẩm	0,25	
-	Thử tỷ lệ nảy mầm	0,7	
II	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10%		

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
	định mức công lao động trực tiếp.		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10^{-2} g; Độ lặp lại: 0,01g	0,8	TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm
2	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10^{-4} g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,8	
3	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220°C	0,64	
4	Tủ bảo quản mẫu	Nhiệt độ từ $2 - 14^{\circ}\text{C}$	2	
5	Tủ đặt tỷ lệ nảy mầm	Dung tích: 300 lít; Nhiệt độ từ: $0 - 60^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm từ: 40 – 90%RH	7	
6	Kính hiển vi	Hệ quang học UI2, có ngăn vật kính 6 vị trí Thị kính 10X có hiệu chỉnh tiêu cự và chia độ Diop	0,85	
7	Kính lúp	Độ phóng đại 10X; Đường kính 130mm	0,85	
8	Thùng chia mẫu	Inox không gỉ: 07 hàng rãnh/hàng, chiều rộng hàng rãnh 1cm	0,1	
9	Máy điều hoà nhiệt độ 2 chiều	Máy điều hòa nhiệt độ 2 chiều 18.000 BTU	7	
10	Máy hút ẩm	Công suất hút ẩm: 16 lít/ngày ; kích thước: 575x315x285	7	
11	Máy nghiền hạt thô	Tốc độ nghiền: 3000-6500 vòng/phút; tốc độ lấy mẫu: 5kg/giờ	0,5	
12	Máy thổi hạt	Kích thước: khoảng 48 x 56 x 86 cm, chưa gồm ống thổi Công suất motor 1/2 HP; Tốc độ: 3450 vòng/phút	0,1	

2.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dụng cụ, vật tư						
1	Khay đựng mẫu	Cái	Chất liệu nhựa	2 (6 tháng)	80	20	TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm
2	Dụng cụ gặt mẫu	Cái	Chất liệu Inox	2 (6 tháng)	80	20	
3	Xiềng chia mẫu	Cái	Chất liệu Inox	2 (6 tháng)	80	20	
4	Phanh gấp hạt	Cái	Chất liệu Inox	2 (6 tháng)	80	20	
5	Túi bóng	Cái	Chất liệu PE	20	0	100	
6	Găng tay	Đôi	Chất liệu cao su	8	0	100	
7	Túi đựng tài liệu	Cái	Chất liệu PE	6	0	100	
8	Áo blu	Cái	Chất liệu Cotton	6 (6 tháng)	80	20	
9	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,2	0	100	
10	Băng dính	Cuộn	Dạng cuộn	2	0	100	
11	Đĩa pettri	Cái	Chất liệu thủy tinh, ØK 90mm	10 (6 tháng)	80	20	

12	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim; không gỉ	1 (6 tháng)	80	20	
13	Vòng chun	Kg	Loại: 1000 cái/kg	0,05	0	100	
14	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2	0	100	
15	Bút lông dầu	Cái	Loại thông dụng	1	0	100	
16	Giấy đặt nảy mầm	Tờ	Dạng thấm nước	10	0	100	
17	Cốc nhôm có nắp	Cái	Chất liệu nhôm	5 (6 tháng)	80	20	
18	Giá đặt nảy mầm	tờ	Chất liệu nhôm	1	80	20	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Điện	KW		15	0	100	Theo các quy định và thực tế
2	Nước	Lít		60	0	100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

II. LẤY MẪU, PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

1. Lấy mẫu đất (định mức tính cho 1 mẫu)

1.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
----	-------------------	-----------------	-----------------

1	Định mức lao động trực tiếp (<i>Bậc 2 đại học 2,67 trở lên</i>)	0,85	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046-85
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm	0,7	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	0,15	
2	Định mức công lao động gián tiếp (<i>Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ</i>)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)
1	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1
2	Máy định vị vị trí	GPGS	0,1

1.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	Thùng chất liệu nhựa	0,16 (6 tháng)	80	20	
2	Quần áo BHLĐ	bộ	Loại thông dụng	0,24	80	20	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
				(6 tháng)			
3	Giày BHLĐ	đôi	Loại thông dụng	0,200 (12 tháng)	80	20	TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046-85
4	Mũ cứng	cái	Loại thông dụng	0,200 (3 tháng)	80	20	
5	Ô che mưa, che nắng	cái	Loại thông dụng	0,120 (12 tháng)	80	20	
6	Găng tay y tế	hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,010	0	100	
8	Bút bi	Cái	Đầu bi: 0,5 mm	1	0	100	
9	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 và 1,0 mm	1	0	100	
10	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10	0	100	
11	Cồn 90 ⁰	Lọ	Loại 500 ml/lọ	0,01	0	100	
12	Bông y tế	gói	Loại 5 gram/gói	1	0	100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
2	Điện	KW		1,5		100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

2. Định mức phân tích mẫu đất

2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
----	-------------------	-----------------	-----------------

(1)	(2)	(3)	(4)
1	Định mức lao động trực tiếp (<i>Bậc 2 đại học 2,67 trở lên</i>)		Bảng 28- Thông tư 33/2016/TT- BTNMT; QCVN 03:2023/BTN MT
1	Dung trọng	0,4	
2	Độ chua (pH_{KCl})	0,4	
3	Chất hữu cơ tổng số (OM%)	0,4	
4	Thành phần cơ giới (TPCG)	0,96	
-	<i>Cát, cát mịn</i>	0,32	
-	<i>Limon</i>	0,32	
-	<i>Sét</i>	0,32	
5	Dung tích hấp thu (CEC)	0,4	Bảng 28- Thông tư 33/2016/TT- BTNMT; QCVN 03:2023/BTN MT
6	Ni tơ tổng số (Nts)	0,4	
7	Đạm dễ tiêu	0,4	
8	Phốt pho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{ts}}$)	0,4	
9	Phốt pho dễ tiêu	0,4	
10	Kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}_{\text{ts}}$)	0,4	
11	Kali dễ tiêu ($\text{K}_2\text{O}_{\text{dt}}$)	0,4	

12	Hàm lượng Pb	0,8
13	Hàm lượng Cd	0,8
14	Hàm lượng As	0,8
15	Hàm lượng Cu	0,8
16	Hàm lượng Zn	0,8
17	Hàm lượng Cr	0,8
18	Hàm lượng Hg	0,8
19	Hàm lượng Ni	0,8
II	Định mức công lao động gián tiếp (<i>Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ</i>)	
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
I	Đối với nhóm chỉ tiêu tính cho một chỉ tiêu (Độ chua pH_{KCl}; dung trọng; N-P-K, Thành phần cơ giới, CEC...)			
1	Máy khuấy từ	Vận tốc tối đa: 2000rpm; Độ chính xác: +2% Công suất tiêu thụ điện năng: 420W	0,4	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
2	pH mette (thiết bị đo pH)	Khoảng đo: pH 0.0 – 14; Nhiệt độ: -10 ÷ 110 ⁰ C; ORP: -199 ÷ 2000 mV	0,4	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 146); quy trình thử nghiệm.
3	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,4	
4	Thiết bị cắt	Thiết bị chuyên dụng	0,8	
5	Thiết bị lọc		0,8	
6	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,8	
7	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,8	
8	Máy lắc	Tốc độ lắc: 0-800 vòng/phút	0,7	
9	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
10	Máy công phá mẫu	Công suất: 1600W; T ⁰ C tối đa giới hạn ở 430 ⁰ C	0,4	
11	Máy cắt đạm	Công suất điện: 2100W	0,5	
12	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm Độ chính xác quang: +/- 0,005A	0,4	
13	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,2	
14	Máy quang kế ngọn lửa	Thang đo: 0-199.9pm; Độ lặp lại: <=1%	0,6	
15	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,32	
16	Bếp điện	Công suất: 1000W; nguồn điện 220/110V; tự động điều chỉnh nhiệt độ	0,3	
17	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,6	
18	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	
19	Tủ lạnh lưu mẫu chuẩn	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	2,0	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
20	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh: 1000 lux	0,64	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 146;); quy trình thử nghiệm.
21	Lò nung	- Nhiệt độ có thể tối đa: 1200 - Công suất điện tiêu thụ: 4,6 Kw	0,2	
22	Lò vi sóng	Công suất: 900W	0,64	
23	Máy hút bụi	Máy hút bụi cho phòng thí nghiệm	0,2	
24	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	0,5	
25	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh đường kính 30 -35cm	0,35	
26	Bộ râu mẫu tiêu chuẩn	Chuyên dụng	0,5	
27	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
28	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U;(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,1	
29	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,05	
30	Quạt trần	Loại thông dụng	0,1	
31	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo sự thông thoáng	0,3	
32	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
33	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	
34	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
35	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	0,1	
II	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại nặng (Pb; Cd; As; Cu; Zn; Cr; Hg; Ni)			

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
1	Máy quang phổ ASS	Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) $\pm 0,01$; 541,94 nm; Độ lặp (nm) $\pm 0,04$ nm	0,64	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 146); QCVN 03:2023/BTNMT và quy trình thử nghiệm.
2	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220°C	0,64	
3	Máy phá mẫu	Buồng phá mẫu dung tích ≥ 65 L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W	0,64	
4	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,4	
5	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10^{-4} g Độ lặp lại: 0,0001g	0,64	
6	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10^{-2} g Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
7	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,64	
8	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,4	
9	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Chuyên phân tích Hg và As	0,64	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	
11	Lò vi sóng phá mẫu	Công suất: 900W	0,64	
12	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
13	Tủ lạnh lưu mẫu chuẩn	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	0,4	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
14	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh: 1000 lux	0,3	
15	Quạt trần	Loại thông dụng	0,1	
16	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo sự thông thoáng	0,3	
17	Đèn led sáng	Loại thông dụng	0,1	
18	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	
19	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
20	Tủ đựng tài liệu	Tủ sắt	0,1	

2.3. Định mức dụng cụ, vật tư, hoá chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dụng cụ, vật tư						
1	Đối với nhóm chỉ tiêu (Độ chua pH_{KCl}; dung trọng, N-P-K) tính cho một chỉ tiêu						
1.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT -BTNMT Bảng 144 và quy trình thử nghiệm.
1.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1(12 tháng)	80	20	
1.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1(12 tháng)	80	20	
1.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.11	Pipet 5ml			1 (12 tháng)	80	20	
1.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20	
1.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.18	Bình định mức 1000ml	cái		3(12 tháng)	80	20	
1.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20	
1.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
1.22	Đũa thủy tinh	cái		2(12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.23	Ống công phá mẫu	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
1.24	Micopipep 5ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.25	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.26	Cuvet	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	
1.27	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT Bảng 144 và quy trình thử nghiệm.
1.28	Đĩa phoi mẫu			5 (12 tháng)	80	20	
1.29	Khay đựng mẫu sàng rây	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.30	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
1.31	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	
1.32	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2 (12 tháng)	80	20	
1.33	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Chất liệu cước	2 (12 tháng)	80	20	
1.34	Chổi cọ bình phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.35	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5	0	100	
1.36	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5	0	100	
1.37	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
1.38	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
2	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại nặng (Pb; Cd; As; Cu; Zn; Cr, Ni, Hg) tính cho một chỉ tiêu						

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 144) ; QCVN 03:2023/BT NMT và quy trình thử nghiệm.
2.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20	
2.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.4	Cốc đong 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.11	Pipet 5ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 144) ; QCVN 03:2023/BT NMT và quy trình thử nghiệm.
2.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.16	Bình định mức 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20	
2.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20	
2.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
2.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.23	Ống công phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.24	Micopipet 5ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
2.25	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.26	Cuvet	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	
2.27	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	
2.28	Đĩa phơi mẫu			5 (12 tháng)	80	20	
2.29	Khay đựng mẫu sàng rây	cái	Loại thông dụng	2 (36 tháng)	80	20	
2.30	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
2.31	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	
2.32	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2 (12 tháng)	80	20	
2.33	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Loại thông dụng	2 (12 tháng)	80	20	
2.34	Chổi cọ bình phá mẫu	cái	Loại thông dụng	2 (12 tháng)	80	20	
2.35	Găng tay loại dùng một lần	Đôi	Loại: Hộp 100 cái	10	0	100	
2.36	Khẩu trang y tế	cái	Loại dùng một lần	10	0	100	
2.37	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.38	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20	Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 145) và quy trình thử nghiệm.
II	Hóa chất						
1	Dụng trọng						
1.1	Bao đựng mẫu	Cái	Loại thông dụng	1,00		100	
1.2	Nước rửa dụng cụ	Lít	Hóa chất phân tích, thông thường	0,30		100	
1.3	Khăn lau 30 x 30	Cái		0,01		100	
2	Độ chua (pH _{KCl})						
2.1	KCl	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	4		100	
2.2	Chuẩn pH 4	ml	Chất chuẩn phân tích	5		100	
2.3	Chuẩn pH 7	ml		5		100	
2.4	Chuẩn pH 9	ml		5		100	
2.5	Nước rửa dụng cụ	Lít	Nước rửa dụng cụ phòng thí nghiệm	0,3		100	
3	Chất hữu cơ tổng số (OM%)						
3.1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	13		100	
3.2	H ₂ SO ₄	ml		12,5		100	
3.3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	gam		24,5		100	
3.4	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam		0,4		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.5	H ₃ PO ₄	ml		25		100	
3.6	Diphenylamin	gam		1		100	
3.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
4	Thành phần cơ giới (TPCG)						Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 145) và quy trình thử nghiệm.
-	Cát, cát mịn						
4.1	(NaPO3)6	gam	Hóa chất phân tích, thông thường	0,5		100	
4.2	Na2CO3	gam		0,5		100	
4.3	Nước rửa dụng cụ	lít		3		100	
-	Limon (Như Cát, cát mịn)						
-	Sét (Như Cát, cát mịn)						
5	Dung tích hấp thu (CEC)						
5.1	CH ₃ COOH	gam	Hóa chất phân tích thông thường	9,65		100	
5.2	NH ₄ OH	gam		19		100	
5.3	Etanol	ml		25		100	
5.4	KCl	gam		12,5		100	
5.5	HCl	ml		12,5		100	
5.6	H ₃ BO ₃	gam		5		100	
5.7	NaOH	gam		5		100	
5.8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn	ml	Ống chuẩn	12,5		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
5.9	Bromocresol xanh	gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,2		100	
5.10	Metyl đỏ	gam		0,2		100	
5.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
5.12	Màng lọc 0,2 mm hoặc tương đương	Cái	Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,22 μm	0,5		100	
6	Ni tơ tổng số (N%)						Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 145); TT 20/2017/TT-BTNMT (Phần II.3) và quy trình thử nghiệm.
6.1	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,5		100	
6.2	H ₃ BO ₃	gam		0,3		100	
6.3	K ₂ SO ₄	gam		0,2		100	
6.4	NaNO ₂	gam		0,4		100	
6.5	KNO ₃	ml		0,4		100	
6.6	HCl 1N	gam		0,5		100	
6.7	Na ₂ S ₂ O ₃	gam		0,5		100	
6.8	CuSO ₄	ml		0,5		100	
6.9	NaOH	gam		2		100	
6.10	Metyl đỏ	ml		1		100	
6.11	Bromocresol xanh	ml		1		100	
6.12	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
6.13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
7	Đạm dễ tiêu (Như N%)						
8	Phốt pho tổng số (P ₂ O ₅ %)						
8.1	H ₂ SO ₄	ml	Hóa chất phân tích	40		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
8.2	HClO ₄	ml	thông thường	10		100	
8.3	HNO ₃	ml		10		100	
8.4	Phenolphthalein	Gam		0,2		100	
8.5	K ₂ S ₂ O ₈	Gam		0,2		100	
8.6	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gam		0,6		100	
8.7	NaOH 1N	ml		0,5		100	
8.8	Kali antimontatrat	Gam		0,4		100	
8.9	Axit Ascorbic	ml		0,3		100	
8.10	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	Tinh khiết phân tích	0,5		100	
8.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
8.12	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
9	Phốt pho để tiêu						
9.1	H ₂ SO ₄	ml	Hóa chất phân tích thông thường	10		100	
9.2	HCl			5		100	
9.3	HNO ₃	ml		5		100	
9.4	Phenolphthalein	Gam		0,2		100	
9.5	K ₂ S ₂ O ₈	Gam		0,2		100	
9.7	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gam		0,6		100	
9.8	NaOH 1N	ml		0,5		100	
9.9	Kali antimontatrat	Gam		0,4		100	
9.10	Axit Ascorbic	ml		0,3		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
9.11	NaHCO ₃			10		100	
9.12	Methyl da cam			0,005		100	
9.13	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml		Dung dịch chuẩn, tinh khiết phân tích	0,5		
9.14	Than hoạt tính		tinh khiết phân tích	10		100	
9.15	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
9.16	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
10	Kali tổng số (K ₂ O%)						Thông tư 33/2016/TT-BTNMT (Bảng 145); TT 20/2017/TT-BTNMT (Phần II.3)
10.1	Dung dịch chuẩn K	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
10.2	HF	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	30		100	
10.3	HCIO ₄	ml		1,5		100	
10.4	HCl	ml		16		100	
10.5	CsCl	Gam	Hóa chất phân tích, thông thường	0,4		100	
10.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10		100	
10.7	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
11	Kali dễ tiêu (Như K ₂ O%)						
11.1	Dung dịch chuẩn 100ppm		Tinh khiết phân tích	5		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
11.2	CH ₃ COOH	ml	Hóa chất phân tích, thông thường	10		100	; QCVN 03:2023/BT NMT và quy trình thử nghiệm.
11.3	NH ₄ OH	ml		10		100	
11.4	CsCl	ml		0,6		100	
11.5	Cồn lau dụng cụ	gam	Cồn khử trùng	10		100	
11.6	Giấy lọc	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
12	Hàm lượng Pb						
12.1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm		Tinh khiết phân tích				Thông tư 33/2016/TT -BTNMT (Bảng 145); TT 20/2017/
12.2	HNO ₃ 65%	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
12.3	H ₂ O ₂	ml		10		100	
12.4	NaOH	ml		10		100	
12.5	NH ₄ NO ₃	gam		10		100	
12.6	Cồn lau dụng cụ		Cồn khử trùng	10			
12.7	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
12.8	Khí argon	bình	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 99,99\%$	0,002		100	
13	Hàm lượng Cd (Như Pb)					100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
14	Hàm lượng As						TT- BTNMT (Phần II.3) ; QCVN 03:2023/BT NMT và quy trình thử nghiệm.
14.1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	Tinh khiết phân tích	1			
14.2	H ₂ O ₂	ml	Tinh khiết phân tích nồng độ ≥ 30%	10		100	
14.3	HNO ₃	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
14.4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		2		100	
14.5	HCl	ml		5		100	
14.6	KI	gam		2		100	
14.7	NaOH	Gam		10		100	
14.8	NaBH ₄	Gam		0,3		100	
14.9	Còn lau dụng cụ	Gam	Còn khử trùng	10		100	
14.10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
14.11	Khí argon	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 99,99%	0,002		100	
14.12	Khí axetylen	bình	Tinh khiết phân tích	0,002		100	
15	Hàm lượng Hg						Thông tư 33/2016/TT -BTNMT (Bảng 145); TT
15.1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm		Tinh khiết phân tích	1		100	
15.2	H ₂ O ₂ 30%	ml	Tinh khiết phân tích nồng độ ≥ 30%	10		100	
15.3	HNO ₃	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
15.4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		2		100	
15.5	HCl	ml		5		100	
15.6	KMnO4	gam		1		100	
15.7	K2S2O8	gam		1		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
15.8	NH ₄ OCl	gam		1		100	20/2017/TT-BTNMT (Phần II.3) ; QCVN 03:2023/BT NMT và quy trình thử nghiệm.
15.9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam		0,5		100	
15.10	Còn lau dụng cụ	ml	Còn khử trùng	10			
15.11	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
15.12	Khí argon	bình	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 99,99%	0,002		100	
16	Hàm lượng Cu						
16.1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm		Tinh khiết phân tích	1		100	
16.2	HNO ₃	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
16.3	NaOH	gam		10		100	
16.4	H ₂ O ₂ 30%	ml		10		100	
16.5	Còn lau dụng cụ	ml	Còn khử trùng	10		100	
16.6	Giấy lọc	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
16.8	Khí axetylen	bình	Tinh khiết phân tích	0,002		100	
17	Hàm lượng Zn (Như Cu)	bình					
18	Hàm lượng Cr (Như Cu)						
19	Hàm lượng Ni (Như Cu)						
III	Năng lượng nhiên liệu						
1	Điện năng	KW		11		100	
2	Nước	lít		200		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế				

III. LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC

1. Lấy mẫu nước (định mức tính cho 1 mẫu)

1.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,85	TCVN 6663 - 3:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-4:2020.
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm	0,7	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	0,15	
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)
----	--------------	--------------------------	---------------------------------

1	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1
2	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	0,1
3	Máy định vị vị trí	GPGS	0,1
4	Nồi hấp cách thủy	Dải nhiệt độ 5°C÷137°C Độ phân giải 1 °C; Thời gian từ 1÷250 phút; Áp suất hấp sấy tiệt trùng lớn nhất 0,26Mpa	0,25
5	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	0,2

1.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai nhựa đựng mẫu	chai	Chai nhựa thể tích 500 ml	4	0	100	TCVN 6663 - 3:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-4:2020.
2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khô A vừa ngang tờ giấy A4	1	0	100	
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
5	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2	0	100	
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1	0	100	
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1 (12 tháng)	80	20	
8	Bút bi	Cái	Loại thông dụng	1	0	100	
9	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1	0	100	
10	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10	0	100	
11	Cồn 90 ⁰	Lọ	Loại 500 ml/lọ	0,01	0	100	
12	Bông y tế	gói	Loại 5 gram/gói	1	0	100	
13	Đá khô	túi	300 gam/túi	5 (3 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Theo thực tế
2	Điện	KW		2,5		100	
3	Nước	Lít		80		100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

2. Định mức phân tích nước

2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp		
1	pH (Bậc 1 đại học 2,34 trở lên)	0,2	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT hoạt động quan trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BTNMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BTNMT chất lượng nước dưới đất
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,15	
2	Ôxy hòa tan (DO) (Bậc 1 đại học 2,34 trở lên)	0,2	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,15	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), (Bậc 1 đại học 2,34 trở lên)	0,45	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,4	
4	COD (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,55	

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0, 5	
5	BOD₅ (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,45	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,4	
6	Amoni (NH₄⁺) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45	
7	Clorua (Cl⁻) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45	
8	Florua (F⁻) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45	
9	Nitrit (NO₂⁻) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45	
10	Nitrat (NO₃⁻) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45	
11	Tổng Phosphor (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,6	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,55	
12	Tổng Nito (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,6	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,55	

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
13	Hàm lượng (As) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,85	
14	Hàm lượng (Cd) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,85	
15	Hàm lượng (Pb) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,85	
16	Hàm lượng (Cr) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
17	Hàm lượng (Cu) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
18	Hàm lượng (Zn) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
19	Hàm lượng (Ni) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
20	Hàm lượng (Mn) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
21	Hàm lượng (Fe) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
22	Hàm lượng (Hg) (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,85	
23	Ecoli (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75	
24	Tổng Coliform (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75	
25	Coliform chịu nhiệt (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75	
II	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
I	Đối với nhóm chỉ tiêu (pH; DO; TSS; COD; BOD₅; NH₄⁺; Cl⁻; F⁻; NO₂⁻; NO₃⁻; tổng photpho, tổng nito)			
1	pH mette	Khoảng đo: pH 0.0 – 14; Nhiệt độ: -10 ÷ 110 ⁰ C; ORP: -199 ÷ 2000 mV	0,4	TT 20/2017/TT- BTNMT ĐMKT KT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08- MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09- MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
2	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,4	
3	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
4	Thiết bị phản ứng COD	Độ ổn định nhiệt: ±0.3°C; Độ đồng đều nhiệt độ: ±0.3°C; Độ chính xác nhiệt độ cài đặt: ±0.3°C	0,3	
5	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
6	Tủ ủ BOD	Thang nhiệt độ tủ ủ BOD: 3-500C; Độ chính xác nhiệt độ: ± 0.5°C; Độ đồng đều nhiệt độ trong tủ: ± 0.5°C	0,5	
7	Máy cất đậm	Công suất điện: 2100W	0,5	
8	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm	0,6	
9	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,2	
10	Thiết bị đo DO	Kích thước đầu dò: Dài 19 cm (7,5); ĐK 2,4 cm (0.95 in)	0,8	
11	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,6	
12	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,3	
13	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,46	
14	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	

15	Tủ lạnh lưu mẫu chuẩn	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	1,0	
16	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410 mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	0,5	
17	Máy hút bụi	Máy hút bụi công nghiệp	0,2	
18	Máy lọc chân không	Thiết bị chuyên dụng		
19	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,3	
20	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,5	
21	Quạt trần	Sải cánh: 140cm; công suất: 77W	0,1	
22	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo ra sự thông thoáng	0,3	
23	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
24	Bàn làm việc	Kích thước: W120 x D700 x H750 MM	0,1	
25	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
26	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	0,1	
II	Đối với nhóm kim loại; kim loại nặng (As;Cd; Pb; Cr; Cu; Mn; Zn; Fe;Ni; Mn; Hg) tính cho một chỉ tiêu			
1	Máy quang phổ ASS	Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) ± 0,5 at 541,94 nm; Độ lặp (nm) ± 0,04 nm	0,64	TT 20/2017/TT- BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08- MT:2023/BT
2	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
3	Máy phá mẫu	Buồng phá mẫu dung tích ≥ 65L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W	0,64	
4	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,4	
5	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,4	
6	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
7	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m³/h	0,6	

8	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,2	NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
9	Bộ phân tích thuỷ ngân và asen	Dùng phân tích Hg và As	0,64	
10	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm	0,6	
11	Bộ lọc hút chân không	Thiết bị chuyên dụng	0,4	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	
13	Lò vi sóng	Công suất: 900W	0,5	
14	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
15	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	1,0	
16	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	0,2	
17	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410 mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	0,5	
18	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,5	
19	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,3	
20	Quạt trần	Loại thông dụng	0,1	
21	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng tạo ra sự thông thoáng	0,3	
22	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
23	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	
24	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
25	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	0,1	
III	Ecoli; Coliform chịu nhiệt, tổng Coliform			

1	Tủ An toàn sinh học	Thể tích dòng khí: 32(m ³ /giờ)	0,4	TT 20/2017/TT- BTNMT ĐMKT KT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08- MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09- MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
2	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,6	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,4	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
5	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,4	
6	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,5	
7	Tủ ẩm	Nhiệt độ từ 0 (ít nhất 20 ⁰ C dưới nhiệt độ môi trường) đến 70 ⁰ C	0,72	
8	Tủ lạnh ẩm	Thể tích: 32 lít; Kích thước trong: rộng 400 x cao 320 x sâu 250 mm; Kích thước ngoài: r585 x c704 x s524 mm	0,6	
9	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng dùng để lưu hoá chất	0,2	
10	Tủ cấy vi sinh	Kích thước ngoài: D1230 x R745 x C2100mm; Kích thước buồng: D1150 x R635 x C550mm; Tủ cấy có 2 màng lọc: 1 lọc thô và 1 lọc tinh HEPA.	0,6	
11	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
12	Nồi hấp sạch	Thang nhiệt độ: 100-137 ⁰ C; Áp suất: 4Bar	0,1	
13	Nồi hấp bản	Thang nhiệt độ: 100-137 ⁰ C; Áp suất: 4Bar	0,1	
14	Lò vi sóng	Công suất: 900W	0,6	
15	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,46	
16	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,1	

17	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,05	
18	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
19	Quạt trần	Sải cánh: 140cm; công suất: 77W	0,1	
20	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 18000BTU	0,3	
21	Bàn làm việc	Kích thước: W120 x D700 x H750 MM	0,1	
22	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
23	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	0,1	

2.3. Định mức vật tư hóa chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dụng cụ; vật tư						
1	Đối với nhóm chỉ tiêu (pH; DO; TSS; COD; BOD₅; NH₄⁺; Cl⁻; F⁻; NO₂⁻; NO₃⁻; tổng photpho, tổng nito) tính cho một chỉ tiêu						
1.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT- BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường
1.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20	
1.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
1.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.11	Pipet 5ml			1 (12 tháng)	80	20	
1.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKT KT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất
1.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.21	Phễu lọc thủy tinh	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
1.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.23	Micopipep 5ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.24	Micopipep 1ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.25	Đầu cone 5 ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
1.26	Đầu cone 1 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.27	Cuvet 1cm	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT
1.28	Bình chung cất	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	
1.29	Buret chuẩn độ tự động	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.30	Ống đong 250ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.31	Đầu đo	cái	Dụng cụ chuyên dùng	2 (12 tháng)	80	20	
1.32	Chai BOD	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.33	Bộ sục khí	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.34	Xô chứa dung dịch sục khí	cái		2 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.35	Đầu điện cực	cái		2 (12 tháng)	80	20	NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
1.36	Ống phá mẫu có nắp	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.37	Màng DO	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.38	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.39	Cái lọc	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.40	Ống hút	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.41	Đèn D2	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.42	Đèn Tungsten	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.43	Bình nhựa 2 lít	cái	Chất liệu nhựa	1 (36 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-
1.44	Bình nhựa 5 lít	cái		1 (36 tháng)	80	20	
1.45	Chai nhựa 0,5 lít	cái		4 (36 tháng)	80	100	
1.46	Chai bảo quản dung dịch	cái		5 (36 tháng)	0	100	
1.47	Bình tia	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.48	Bình nhỏ giọt	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.49	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.50	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2 (12 tháng)	80	20	MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
1.51	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Loại chổi cọ đồ thí nghiệm	2(12 tháng)	80	20	
1.52	Chổi cọ bình phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.53	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5	0	100	
1.54	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5	0	100	
1.55	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
1.56	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20	
2	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại; kim loại nặng (As;Cd; Pb; Cr; Cu; Mn; Zn; Fe;Ni; Mn; Hg) tính cho một chỉ tiêu						
2.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-
2.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20	
2.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
2.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.11	Pipet 5ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKT KT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất
2.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20	
2.21	Phễu lọc thủy tinh	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
2.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.23	Micopipet 5ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.24	Micopipet 1ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.25	Đầu cone 5 ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.26	Đầu cone 1 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
2.27	Cuvet 1cm	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	
2.28	Bình chung cất	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	
2.29	Buret chuẩn độ tự động	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.30	Ống đong 250ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.31	Đầu đo	cái	Dụng cụ chuyên dùng	2 (12 tháng)	80	20	
2.32	Chai BOD	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.33	Đầu điện cực	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.34	Ống phá mẫu có nắp	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.35	Màng DO	cái		15(12 tháng)	80	20	
2.36	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái		15 (12 tháng)	80	20	
2.37	Cái lọc	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.38	Ống hút	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.39	Đèn D2	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.40	Bình nhựa 2 lít	cái	Chất liệu nhựa	1 (36 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT trắc môi
2.41	Bình nhựa 5 lít	cái		1 (36 tháng)	80	20	
2.42	Chai nhựa 0,5 lít	cái		4 (36 tháng)	80	20	
2.43	Chai bảo quản dung dịch	cái		5 (12 tháng)	0	100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.44	Bình tia	cái		1 (12 tháng)	80	20	trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
2.45	Bình nhỏ giọt	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.46	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	
2.47	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2 (12 tháng)	80	20	
2.48	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Loại chổi cọ đồ thí nghiệm	2 (12 tháng)	80	20	
2.49	Chổi cọ bình phá mẫu	cái	Chổi dùng cọ dụng cụ PTN	2 (12 tháng)	80	20	
2.50	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5	0	100	
2.51	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5	0	100	
2.52	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
2.53	Dép đi trong phòng thí nghiệm	cái	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20	
3	Đối với nhóm chỉ tiêu vi sinh (Ecoli; tổng Coliform, colifrom chịu nhiệt) tính cho một chỉ tiêu.						
3.1	Chai đựng hóa chất	Cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT trắc môi
3.2	Ống nghiệm có nắp	Cái	Chất liệu thủy tinh, nắp vặn	15 (12 tháng)	80	20	
3.3	Ống nghiệm không nắp	Cái	Chất liệu thủy tinh	15(12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.4	Giá đựng ống nghiệm	Cái	Chất liệu inox	15 (12 tháng)	80	20	trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
3.5	Túi dập mẫu	cái	chất liệu olyethylene	2	0	100	
3.6	Đèn cồn	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	
3.7	Micropipet 0,1ml	Cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
3.8	Micropipet 1 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20	
3.9	Micropipet 5 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20	
3.10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	2 (12 tháng)	80	20	
3.11	Cốc thủy tinh 250ml	Cái		5 (12 tháng)	80	20	
3.12	Bình định mức 50ml	Cái		5 (12 tháng)	80	20	
3.13	Bình định mức 1000ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20	
3.14	Đĩa petri	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKT KT trắc môi
3.15	Ống đong 1 lít	Cái		1 (12 tháng)	80	20	
3.16	Ống duham	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	
3.17	Que cấy trang	Cái	Chất liệu inox	2 (12 tháng)	80	20	
3.18	Đầu cone 0,1ml	Cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
3.19	Đầu cone 1ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20	
3.20	Đầu cone 5 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.21	Đũa thủy tinh	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
3.22	Màng lọc	Cái	Chất liệu PTFE	2 (12 tháng)	0	100	
3.23	Bình nhựa 2 lít	Cái	Chất liệu nhựa	2 (36 tháng)	80	20	
3.24	Bình nhựa 5 lít	Cái		2 (36 tháng)	80	20	
3.25	Chai nhựa 0,5 lít	Cái		2 (36 tháng)	80	20	
3.26	Bình xịt côn	Cái		1 (36 tháng)	80	20	
3.27	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
3.28	Dép xốp	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20	
3.29	Găng tay dùng một lần	Đôi	Loại: Hộp 100 cái	4	0	100	
3.30	Khẩu trang y tế	Cái	Dùng một lần	4	0	100	
3.31	Sổ công tác	Cuốn	Sổ thông thường	2	0	100	
3.32	Giấy lau	Hộp	Dạng cuộn	2	0	100	
II	Hoá chất						
1	pH						
1.1	Nước cất	lít		0,1		100	TT

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.2	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	Dung dịch chuẩn phân tích	5		100	20/2017/TT-BTNMT ĐMKT KT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
1.3	Pin chuyên dụng	cục	Chuyên dụng	0,5		100	
1.4	Nước rửa đầu đo	lít	Nước rửa chuyên dụng	0,1		100	
1.5	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	60		100	
2	Ôxy hòa tan (DO)						
2.1	Dung dịch điện cực DO	ml		4		100	TT 20/2017/TT-BTNMT
2.2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml		4		100	
2.3	Nước rửa đầu đo	lít	Nước rửa chuyên dụng	0,1		100	
2.4	Pin chuyên dụng	Cục	Chuyên dụng	0,3		100	
2.5	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	60		100	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)						
3.1	Giấy lọc sợi thủy tinh	Hộp	Dạng hộp	0,01		100	
3.2	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	60		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
4	COD						ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
4.1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	Hóa chất phân tích	0,29		100	
4.2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		2,0		100	
4.3	Ag ₂ SO ₄	gam		0,1		100	
4.4	HgSO ₄	gam		0,2		100	
4.5	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam		0,1		100	
4.6	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam		0,01		100	
4.7	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam		0,1		100	
4.8	Ống chuẩn K ₂ C ₂ O ₇ 0.1N	ống	Tinh khiết để phân tích	0,01		100	
4.9	Kaliphatalat	gam		0,3		100	
4.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
5	BOD₅						TT 20/2017/TT-BTNMT
5.1	FeCl ₃ , 6H ₂ O	gam	Hóa chất phân tích thông	0,05		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
5.2	CaCl ₂	gam	thường	0,05		100	ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
5.3	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam		0,05		100	
5.4	KH ₂ PO ₄	gam		0,02		100	
5.5	K ₂ HPO ₄	gam		0,04		100	
5.6	Na ₂ HPO ₄	gam		0,07		100	
5.7	NH ₄ Cl	gam		0,03		100	
5.8	Gluco	gam		0,06		100	
5.9	Polyseed	viên		0,10		100	
5.10	Glutamic	gam		0,06		100	
5.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	3,0		100	
5.12	Giấy pH	hộp	Giấy chỉ thị	0,01		100	
6	Amoni (NH₄⁺)						TT 20/2017/TT-BTNMT
6.1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	Dung dịch chuẩn	0,5		100	
6.2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	Hóa chất phân tích	0,5		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
6.3	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam		0,5		100	ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
6.4	H_2SO_4 đậm đặc	ml		0,6		100	
6.5	NaClO	ml		0,3		100	
6.6	NaOH	gam		1,0		100	
6.7	$\text{Na}_2[\text{Fe}(\text{CN})_5 \cdot \text{NO}] \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam		0,1		100	
6.8	$\text{C}_3\text{N}_3\text{O}_3\text{Cl}_2\text{Na} \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam		0,2		100	
6.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	2,0		100	
6.10	Giấy thử pH	hộp	Giấy chỉ thị	0,01		100	
7	Clorua (Cl^-)						
7.1	K_2CrO_4	gam	Hóa chất phân tích	0,5		100	
7.2	NaOH	gam		0,8		100	
7.3	CaCO_3	gam		0,2		100	
7.4	NaCl	gam		0,015		100	
7.5	Ống chuẩn AgNO_3 0,1N	ống	Dung dịch chuẩn	0,2		100	
7.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	2,0		100	
7.7	Giấy thử pH	hộp	Giấy chỉ thị	0,01		100	
7.8	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
8	Florua (F^-)						
8.1	CH_3COOH	ml	Hóa chất phân tích	1,0		100	
8.2	NaOH	gam		2,0		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
8.3	CDTA- $C_{14}H_{22}N_2O_8$	gam		0,2		100	TT 20/2017/TT- BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08- MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09- MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
8.4	SPADNS ($C_{16}H_9O_{11}N_2S_3Na_3$)	gam		0,1		100	
8.5	HCl	ml		25,0		100	
8.6	NaAsO ₂	gam		0,2		100	
8.7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		5,0		100	
8.8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam		0,1		100	
8.9	NaCl	gam		5,0		100	
8.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
8.11	Giấy thử pH	hộp	Giấy chỉ thị	0,1		100	
8.12	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
9	Nitrit (NO²⁻)						
9.1	CHCl ₃	ml	Hóa chất phân tích	0,5		100	
9.2	NaOH	gam		0,4		100	
9.3	Sulfaniamide	gam		0,5		100	
9.4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	Hóa chất phân tích	0,5		100	
9.5	KMnO ₄	gam		1,0		100	
9.6	HCl	ml		1,0		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
9.7	NH ₃	ml		1,0		100	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất TT 20/2017/TT-
9.8	H ₃ PO ₄	ml		0,5		100	
9.9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		2,0		100	
9.10	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	Dung dịch chuẩn	0,5		100	
9.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	2,0		100	
9.12	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
10	Nitrat (NO₃⁻)						
10.1	C ₇ H ₅ NaO ₃	gam	Hóa chất phân tích	0,5		100	
10.2	K ₂ C ₄ H ₄ O ₆	gam		5,0		100	
10.3	Dung dịch NH ₃ đặc	ml		0,4		100	
10.4	Dung dịch chuẩn NaNO ₃	ml	Dung dịch chuẩn	0,5		100	
10.5	NaOH	gam	Hóa chất phân tích	5,0		100	
10.6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		1,0		100	
10.7	NH ₄ NO ₃	gam		0,4		100	
10.8	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	2,0		100	
10.9	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
11	Tổng Photpho						BTNMT ĐMKTKT trắc môi trường Phần II (mục 2.1) và QCVN08-MT:2023/BT NMT chất lượng nước mặt; QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
11.1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	Hóa chất phân tích	5,0		100	
11.2	Kali antimonatrat	gam		0,5		100	
11.3	(NH ₄) ₆ MO ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam		0,5		100	
11.4	Axit ascorbic	gam		0,4		100	
11.5	KH ₂ PO ₄	gam		0,5		100	
11.6	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
11.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	2,0		100	
12	Tổng Nito						TT 20/2017/TT-
12.1	NaOH	gam	Hóa chất phân tích	1,000		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
12.2	H ₃ BO ₃	gam		0,200		100	BTNMT ĐMKTKT hoạt động quan trắc môi trường. Phần II (mục 2.1) và QCVN 09-MT:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất
12.3	K ₂ S ₂ O ₈	gam		0,200		100	
12.4	KNO ₃	gam		0,600		100	
12.5	Glyxin	gam		0,500		100	
12.6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam		0,500		100	
12.7	K ₂ SO ₄	gam		2,000		100	
12.8	HCl	ml		0,500		100	
12.9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		5,000		100	
12.10	Hợp kim Devarda	gam		0,200		100	
12.11	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,000		100	
12.12	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,010		100	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT
13	Hàm lượng As						
13.1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	Dung dịch chuẩn tinh khiết phân tích	1,000		100	
13.2	HNO ₃	ml	Tinh khiết phân tích	10,000		100	
13.3	H ₂ O ₂	ml		10,000		100	
13.4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	Tinh khiết phân tích	2,000		100	
13.5	HCl	ml		5,000		100	
13.6	KI	gam		2,000		100	
13.7	NaOH	gam		10,000		100	
13.8	NaBH ₄	gam		0,500		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
13.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,000		100	hoạt động quan trắc môi trường. Phần II (mục 2.1) và QCVN 09-MT:2023/BT NMT về chất lượng nước dưới đất
13.10	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,010		100	
13.11	Khí argon	bình	Tinh khiết để phân tích; độ phân tích $\geq 99,99\%$	0,002		100	
13.12	Khí axetylen	bình	Tinh khiết để phân tích; độ phân tích $\geq 99\%$	0,002		100	
14	Hàm lượng Cd						
14.1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	Dung dịch chuẩn tinh khiết phân tích	1,0		100	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT hoạt động quan trắc môi trường.
14.2	HNO ₃	ml	Tinh khiết phân tích	10,0		100	
14.3	H ₂ O ₂	ml		10,0		100	
14.4	NaOH	gam		10,0		100	
14.5	NH ₄ NO ₃	gam		10,0		100	
14.6	Bột Pd	gam		0,002		100	
14.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
14.8	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
14.9	Khí argon	bình	Tinh khiết để phân tích; độ phân tích $\geq 99,99\%$	0,002		100	
15	Hàm lượng Pb (Như Cd)						
16	Hàm lượng tổng Cr						
16.1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	Dung dịch chuẩn tinh khiết phân tích	1,0		100	
16.2	HNO ₃	ml	Tinh khiết phân tích	10,0		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
16.3	NaOH	gam		10,0		100	Phần II (mục 2.1) và QCVN 09-MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
16.4	H ₂ O ₂	ml		10,0		100	
16.5	Cồn lau dụng cụ	ml		Cồn khử trùng	10,0		
16.6	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
16.7	Khí axetylen	bình	Tinh khiết để phân tích; độ phân tích ≥ 99%	0,002		100	
17	Hàm lượng Cu (Như tổng Cr)						
18	Hàm lượng Zn (Như tổng Cr)						
19	Hàm lượng Ni (Như tổng Cr)						
20	Hàm lượng Mn (Như tổng Cr)						
21	Hàm lượng Fe (Như tổng Cr)						
22	Hàm lượng Hg						
22.1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	Dung dịch chuẩn tinh khiết phân tích	1,0		100	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT hoạt động quan trắc môi trường. Phần II (mục 2.1) và
22.2	H ₂ O ₂	ml	Tinh khiết phân tích	10,0		100	
22.3	HNO ₃	ml		10,0		100	
22.4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		2,0		100	
22.5	HCl	ml		5,0		100	
22.6	KMnO ₄	gam		1,0		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
22.7	K ₂ S ₂ O ₈	gam		2,0		100	QCVN 09-MT:2023/BT NMT về chất lượng nước dưới đất
22.8	NH ₄ OCl	gam		2,0		100	
22.9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam		1,0		100	
22.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
22.11	Giấy lọc	hộp	Dạng hộp	0,01		100	
22.12	Khí argon	bình	Tinh khiết để phân tích; độ phân tích $\geq 99,99\%$	0,002		100	
23	Ecoli						
23.1	Canh thang lactose LT	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	10,0		100	TT 20/2017/TT-BTNMT ĐMKTKT hoạt động quan trắc môi trường. Phần II (mục 2.1) và QCVN 09-
23.2	Canh thang BGBL	gam		20,0		100	
23.3	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	10,0		100	
23.4	p-Dimetylamin benzadehyt	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,5		100	
23.5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam		0,1		100	
23.6	HCl	ml		50		100	
23.7	C ₄ H ₉ OH	ml	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	25,0		100	
23.8	Pepton	gam		10,0		100	
23.9	Lactoza	gam		20,0		100	
23.10	Chất chiết nấm men	gam		6,0		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
23.11	Bromothymol xanh	gam		0,05		100	MT:2023/BT NMT chất lượng nước dưới đất
23.12	2,3,5-Triphenyltetrazoliun chlorua	gam		0,05		100	
23.13	natri heptadecylsunphat	gam		0,2		100	
23.14	Agar	gam		10,0		100	
23.15	Bông	kg		0,01		100	
24	Tổng Coliform (Như Ecoli)						
25	Coliform chịu nhiệt (Như Ecoli)						
III	Năng lượng nhiên liệu						
1	Điện năng	KW		15		100	Theo các quy định và theo thực tế
2	Nước	lít		100		100	
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế				

IV. LẤY MẪU VÀ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN

1. Lấy mẫu phân bón

1.1. Lấy mẫu phân bón dạng rắn (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.1.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	1,0	TCVN 9486:2018

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm	0,85	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	0,15	
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

1.1.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
1	Cân đĩa loại 5kg	Khả năng cân tối đa: 5000g; Bước nhảy: 10 ⁻¹ g	0,1	TCVN 9486:2018
2	Dụng cụ chia mẫu	Chất liệu Inox	0,1	
3	Xiên lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1	

1.1.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Túi bóng	Cái	Loại thông dụng	6		100	TCVN

2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	1		100	9486:2018
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
5	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	0,05		100	
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1 (12 tháng)	80	20	
8	Chun vòng	Kg	Loại: 1000 cái/kg	0,01		100	
9	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100	
10	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Theo các quy định và thực tế
2	Điện	KW		2,5		100	
3	Nước	Lít		20		100	

III	Chi phí khác	Theo các quy định và thực tế
------------	---------------------	------------------------------

1.2. Lấy mẫu phân bón dạng lỏng (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	1,0	TCVN 9486:2018
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm	0,85	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	0,15	
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

1.2.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
1	Cốc định mức	Cốc thủy tinh có vạch chia mẫu 5 ml, thể tích 1.000 ml	0,1	TCVN 9486:2018
2	Dụng cụ chứa mẫu	Thùng nhựa chịu axit, thể tích 3 lít	0,2	
3	Phễu	Chất liệu nhựa	0,1	
4	Chai lấy mẫu	Chất liệu thủy tinh, có dây buộc	0,1	

1.2.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit , thể tích 500 ml	3		100	TCVN 9486:2018
2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
5	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1 (12 tháng)	80	20	
8	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100	
9	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1		100	
10	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
11	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Theo các quy định và thực tế
2	Điện	KW		2,5		100	
3	Nước	Lít		20		100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

1.3. Lấy mẫu phân bón vi sinh (Định mức tính cho 1 mẫu)

1.3.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	1,15	TCVN 12105:2018
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, lấy mẫu điển hình, lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm	1,0	
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	0,15	
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

1.3.2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
1	Nồi hấp khử trùng	Dải nhiệt độ 5°C÷137°C Độ phân giải 1 °C Thời gian từ 1÷250 phút Áp suất hấp sấy tiệt trùng lớn nhất 0,26Mpa	0,25	TCVN 12105:2018
2	Tủ sấy nhiệt ổn định	Dải nhiệt độ: (0 ÷ 250) °C Độ phân giải: 1 °C	0,2	
3	Dụng cụ lấy mẫu	- Phân bón dạng lỏng: Chai lấy mẫu, chất liệu thủy tinh, có dây buộc - Phân bón dạng rắn: xiên lấy mẫu, chất liệu inox	0,1	
4	Dụng cụ chứa mẫu	- Phân bón dạng lỏng: Thùng nhựa chịu axit, thể tích 3 lít - Phân bón dạng rắn: Bạt dứa, kích thước 2x1 m	0,1	
5	Dụng cụ chia mẫu	- Phân bón dạng lỏng: Phễu nhựa, cốc thủy tinh có vạch chia mẫu 5 ml, thể tích 1.000 ml - Phân bón dạng rắn: thìa, xẻng inox	1	

1.3.3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Dụng cụ đựng mẫu	Chai/túi	- Phân bón dạng lỏng:chai nhựa chịu axit , thể tích 500 ml - Phân bón dạng rắn: Túi kích thước 18 x28 (cm) 33 cái/100g	3 (6 tháng)		100	TCVN 12105:2018
2	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
4	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
5	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
6	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
7	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1 (12 tháng)	80	20	
8	Bút ghi	Cái	Loại thông dụng	2		100	
9	Búi lông	Cái	Loại thông dụng	1		100	
10	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	
11	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
12	Cồn 90	Lọ	Loại 500 ml/lọ	0,01		100	
13	Bông y tế	gói	Loại 5 gram/gói	1		100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Theo các quy định và thực tế
2	Điện	KW		2,5		100	
3	Nước	Lít		20		100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

2. Kiểm nghiệm chất lượng phân bón

2.1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (Công)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)		
1	Độ ẩm	0,3	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,25	
2	Hàm lượng Nts	0,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,45	
3	Hàm lượng P₂O₅hh	0,7	

-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	nghiem
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
4	Hàm lượng K_2O_{hh}	0,35	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,25	
5	Hàm lượng Ca (hoặc CaO)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
6	Hàm lượng Mg (hoặc MgO)	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
7	Hàm lượng S	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
8	Hàm lượng SiO_{2hh}	1	Thông tư 09/2019/TT- BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiem
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,9	
9	Hàm lượng B	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75	
10	Hàm lượng Fe	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
11	Hàm lượng Cu	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
12	Hàm lượng Mn	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	

-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	Thông tư 09/2019/TT- BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
13	Hàm lượng Zn	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
14	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	0,7	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	
15	Hàm lượng chất hữu cơ	0,4	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,35	
16	Tỷ lệ C/N	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75	
17	pH_{H2O}	0,35	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,3	
18	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	0,35	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,3	
19	Cỡ hạt	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	

-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,65	Thông tư 09/2019/TT- BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
20	Hàm lượng axit tự do	0,35	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,3	
21	Hàm lượng Pb	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8	
22	Hàm lượng Cd	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8	
23	Hàm lượng Hg	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,9	
24	Hàm lượng As	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8	
25	Vĩ sinh vật cố định nitơ	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8	
26	Vĩ sinh vật phân giải photpho khó tan	0,9	

-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	Thông tư 09/2019/TT- BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8	
27	Vi sinh vật phân giải xenlulo	1,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	1,4	
28	Vi sinh vật có ích khác	1,5	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	1,4	
29	Vi khuẩn <i>E.coli</i>	0,8	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,05	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,75	
30	Vi khuẩn <i>Salmonella</i>	0,9	
-	Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu...	0,1	
-	Chuẩn bị hoá chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả	0,8	
II	Định mức công lao động gián tiếp (<i>Bậc 4 đại học 3,33 trở lên với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ</i>)		
-	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
I	Nhóm với nhóm các chỉ tiêu chất lượng (N, P,N; hữu cơ; độ ẩm, tỷ trọng) tính cho một chỉ tiêu			
1	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,64	Thông tư 09/2019/ TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
2	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10^{-4} g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,64	
3	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10^{-2} g; Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
4	Máy lắc	Tốc độ lắc: 0-800 vòng/phút	0,7	
5	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
6	Máy công phá mẫu	Công suất: 1600W; nhiệt độ tối đa giới hạn ở 430 ⁰ C	0,64	
7	Máy cắt đập	Công suất điện: 2100W	0,5	
8	Máy trắc quang (Máy quang phổ UV-VIS)	Khoảng bước sóng: 320-1100 nm	0,6	
9	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,2	
10	Máy quang kế ngọn lửa	Thang đo: 0-199.9pm	0,6	
11	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,6	
12	Bếp điện	Công suất: 1000W; nguồn điện 220/110V;	0,3	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
		tự động điều chỉnh nhiệt độ		Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
13	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,8	
14	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	
15	Tủ lạnh lưu mẫu chuẩn	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	1,0	
16	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	0,64	
17	Máy hút bụi	Máy hút bụi công nghiệp	0,2	
18	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	0,2	
19	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh đường kính 30 -35cm	0,5	
20	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,3	
21	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,05	
22	Quạt trần	Loại thông dụng	0,1	
23	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng để tạo ra sự thông thoáng	0,4	
24	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
25	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	
26	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
27	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	0,1	
II	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại, (Ca; Mg; SiO₂; Bo; Fe; Cu; Mn; Zn; Hàm lượng axit humic; axit fulvic; axit tự do; tổng chất hữu cơ; tỷ lệ C/N; pH; ...; Pb; Cd; As; Cu; Zn; Cr) tính cho một chỉ tiêu			
1	Máy quang phổ ASS	Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) $\pm$ 0,5 at 541,94 nm; Độ lặp (nm) $\pm$ 0,04 nm	0,64	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
2	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
3	Máy phá mẫu	Buồng phá mẫu dung tích $\geq$ 65L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W	0,64	
4	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	0,4	
5	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,64	
6	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
7	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	0,6	
8	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,2	
9	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Dùng phân tích Hg và As	0,64	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	0,13	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
11	Lò vi sóng phá mẫu	Công suất: 900W	2,5	Thông tư 09/2019/ TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
12	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
13	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	1,0	
14	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	0,2	
15	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	0,64	
16	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,5	
17	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,03	
18	Quạt trần	Loại thông dụng	0,1	
19	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng tạo ra sự thông thoáng	0,2	
20	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
21	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,1	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
22	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,1	
23	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	0,1	
III	Đối với nhóm chỉ tiêu Vi sinh vật; vi khuẩn tính cho một chỉ tiêu			
1	Tủ An toàn sinh học	Thể tích dòng khí: 32(m³/giây)	0,4	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
2	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m³/h	0,6	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	0,4	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	0,4	
5	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	0,4	
6	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	0,64	
7	Tủ ẩm	Nhiệt độ từ 0 (ít nhất 20 ⁰ C dưới nhiệt độ môi trường) đến 70 ⁰ C	0,72	
8	Tủ lạnh ẩm	Thể tích: 32 lít; Kích thước trong: rộng 400 x cao 320 x sâu 250 mm; Kích thước ngoài: r585 x c704 x s 524 mm	0,6	
9	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng dùng để lưu hoá chất	0,2	
10	Tủ cấy vi sinh	Kích thước ngoài: D1230 x R745 x C2100mm; Kích thước buồng: D1150 x R635 x C550mm; Tủ cấy có 2 màng lọc: 1 lọc thô và 1 lọc tinh HEPA.	0,6	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thông số)	Căn cứ xây dựng
11	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	0,4	
12	Nồi hấp sạch	Thang nhiệt độ: 100-137 ⁰ C; Áp suất: 4Bar	1,0	
13	Nồi hấp bẩn	Thang nhiệt độ: 100-137 ⁰ C; Áp suất: 4Bar	1,0	
14	Lò vi sóng	Công suất: 900W	0,6	
15	Máy hút ẩm	Công suất: 1,5kw	0,8	
16	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U (1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	0,5	
17	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,05	
18	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2m; công suất: 18W	0,1	
19	Quạt trần	Loại thông dụng	0,2	
20	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 18000BTU	0,3	
21	Bàn làm việc	Loại thông dụng	0,2	
22	Ghế	Ghế dùng cho phòng thí nghiệm	0,3	
23	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc sắt	0,35	

2.3. Định mức vật tư, hoá chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dụng cụ; vật tư						
1	Đối với nhóm chỉ tiêu (Độ ẩm; N-P-K) tính cho một chỉ tiêu						

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
1.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	2 (12 tháng)	80	20	
1.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.11	Pipet 5ml			1 (12 tháng)	80	20	
1.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
1.14	Bình định mức 50ml	cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	3 (12 tháng)	80	20	Thông tư
1.15	Bình định mức 100ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.16	Bình định mức 250ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	09/2019/ TT- BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
1.17	Bình định mức 500ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.18	Bình định mức 1000ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.19	Bình định mức 200ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
1.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	5 (12 tháng)	80	20	
1.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
1.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.23	Ống công phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.24	Micopipet 5ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
1.25	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.26	Cuvet 1cm	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	
1.27	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	
1.28	Buret 25ml			1 (12 tháng)			
1.29	Cối sứ loại nhỏ		Chất liệu sứ	2 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1.30	Cháy sứ	cái		2 (12 tháng)	80	20	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm.
1.31	Chén nung mẫu			2 (12 tháng)			
1.32	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
1.33	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	
1.34	Quả bóp	cái	Chất liệu cao su	2 (12 tháng)	80	20	
1.35	Chổi cọ bình thí nghiệm	cái	Loại chổi cọ đồ thí nghiệm	2 (12 tháng)	80	20	
1.36	Chổi cọ bình phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
1.37	Găng tay một lần	Đôi	Loại hộp: 100 đôi	5	0	100	
1.38	Khẩu trang y tế	cái	Khẩu trang dùng trong y tế	5	0	100	
1.39	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
1.40	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2	Đối với nhóm chỉ tiêu kim loại; kim loại nặng (Ca; Mg; SiO2; Bo; Fe; Cu; Mn; Zn; Hàm lượng axit humic; axit fulvic; axit tự do; tổng chất hữu cơ; tỷ lệ C/N; pH; tỷ trọng ...Pb; Cd; As; Cu; Zn; Cr) tính cho một chỉ tiêu						
2.1	Chai đựng hoá chất	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm.
2.2	Cốc đong 250 ml	cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, đạt độ chính xác phân tích	2 (12 tháng)	80	20	
2.3	Cốc đong 100 ml	cái		3 (12 tháng)	80	20	
2.4	Cốc đong 50 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.5	Pipet bầu 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.6	Pipet bầu 20 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.7	Pipet bầu 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.8	Pipet bầu 5 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.9	Pipet 1ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.10	Pipet 2ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.11	Pipet 5ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.12	Pipet 10 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.13	Pipet 50 ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.14	Bình định mức 50ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.15	Bình định mức 100ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.16	Bình định mức 250ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.17	Bình định mức 500ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.18	Bình định mức 1000ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón
2.19	Bình định mức 200ml	cái		1 (12 tháng)	80	20	
2.20	Bình tam giác chịu nhiệt 250ml	cái	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	2 (12 tháng)	80	20	
2.21	Phễu lọc Φ6	cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
2.22	Đũa thủy tinh	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.23	Ống công phá mẫu	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.24	Micopipep 5ml	cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
2.25	Micopipep 1ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.26	Đầu cone 5 ml	cái		2 (12 tháng)	80	20	
2.27	Cuvet 1cm	cái	Thạch anh	2 (12 tháng)	80	20	
2.28	Bình Keldarl	cái	Chất liệu thủy tinh	2 (12 tháng)	80	20	
2.29	Buret 50 ml	cái		5 (12 tháng)	80	20	
2.30	Đèn D2	cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	
2.31	Đèn HCL	cái	Loại thông dụng	1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.32	Ống graphite	cái	Loại thông dụng	1 (12 tháng)	80	20	
2.33	Bình tia	cái	Chất liệu nhựa	1 (12 tháng)	80	20	
2.34	Cốc nhựa	cái		2 (36 tháng)	80	20	
2.35	Chổi cọ dụng cụ thí nghiệm	cái	Chất liệu cước	2 (12 tháng)	80	20	
2.36	Khẩu trang y tế	cái	Loại dùng một lần	10	0	100	
2.37	Áo blu	cái	Chất liệu cotton	1 (6 tháng)	80	20	
2.41	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Đôi	Chất liệu nhựa	1 (6 tháng)	80	20	
3	Đối với nhóm chỉ tiêu Vi sinh vật; vi khuẩn tính cho một chỉ tiêu						Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng
3.1	Chai đựng hóa chất	Cái	Chất liệu thủy tinh	3 (12 tháng)	80	20	
3.2	Ống nghiệm có nắp	Cái	Chất liệu thủy tinh, nắp vận	15 (12 tháng)	80	20	
3.3	Ống nghiệm không nắp	Cái	Chất liệu thủy tinh	15 (12 tháng)	80	20	
3.4	Giá đựng ống nghiệm	Cái	Chất liệu inox	15 (12 tháng)	80	20	
3.5	Túi dập mẫu	cái	400ml; chất liệu Polyethylene	5	0	100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.6	Đèn cồn	cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	phân bón, quy trình thử nghiệm
3.7	Micropipet 0,1ml	Cái	Chất liệu nhựa	2 (12 tháng)	80	20	
3.8	Micropipet 1 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20	
3.9	Micropipet 5 ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20	
3.10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	2 (12 tháng)	80	20	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
3.11	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	5 (12 tháng)	80	20	
3.12	Bình định mức 50ml	Cái		5 (12 tháng)	80	20	
3.13	Màng lọc	Cái	Chất liệu PTFE,	2 (1 tháng)	80	20	
3.14	Đĩa petri	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	
3.15	Ổng đong 1 lít	Cái		1 (12 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.16	Que cấy trang	Cái	Chất liệu inox	2 (12 tháng)	80	20	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
3.17	Đầu cone 0,1ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20	
3.18	Đầu cone 1ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20	
3.19	Đầu cone 5 ml	Cái		1 (12 tháng)	80	20	
3.20	Đũa thủy tinh	Cái	Chất liệu thủy tinh	1 (12 tháng)	80	20	
3.21	Bình định mức 1000ml	Cái		2 (12 tháng)	80	20	
3.22	Bình nhựa 2 lít	Cái	Chất liệu nhựa	2 (36 tháng)	80	20	
3.23	Bình nhựa 5 lít	Cái		2 (36 tháng)	80	20	
3.24	Chai nhựa 0,5 lít	Cái		2 (36 tháng)	80	20	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng	
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)		
3.25	Bình xịt cồn	Cái	Chất liệu cotton	1 (12 tháng)	80	20		
3.26	Áo blu	Cái		1 (6 tháng)	80	20		
3.27	Dép xốp	Đôi		1 (6 tháng)	80	20		
3.28	Găng tay dùng một lần	Đôi		Loại: Hộp 100 cái	4	80		20
3.29	Khẩu trang y tế	Cái		Dùng một lần	4	80		20
II	Hoá chất							
1	Độ ẩm							
1.1	Nước rửa dụng cụ	lít	Nước rửa dụng cụ PTN	0,2		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành	
2	Hàm lượng Nts							
2.1	Ống chuẩn A. Sunfuric 0,1N	ống	Ống chuẩn	0,1		100		
2.2	Ống chuẩn HCl 0,1N	ống		0,1		100		
2.3	Ống chuẩn amonisulfat	ống		0,1		100		
2.4	NaOH	gam	Hóa chất phân tích thông thường	40		100		
2.5	H3BO3	gam		10		100		

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
2.6	K ₂ SO ₄	gam		60		100	quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm.
2.7	CuSO ₄	gam		3		100	
2.8	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml		90		100	
2.9	Hỗn Hợp Dewarda	gam		3,6		100	
2.10	Đá bột	gam		1,5		100	
2.11	Chất chống tạo bọt	gam		1,5		100	
2.12	Na ₂ S ₂ O ₃	gam		0,5		100	
2.13	Se	gam		0,3		100	
2.14	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam		0,007		100	
2.15	Metyl đỏ	gam		0,1		100	
2.16	Bromocresol xanh	gam		0,1		100	
2.17	Metyl xanh	gam	Hóa chất phân tích thông thường	0,1		100	
2.18	KI	gam		0,25		100	
2.19	HgCl ₂	gam		0,15		100	
2.20	Cồn 96 độ	ml		15		100	
2.21	Acid Salixilic	gam		0,6		100	
2.22	Natri thiosulfat	gam		15		100	
2.23	Giấy chỉ thị pH	Tệp		0,0015		100	
3	Hàm lượng P ₂ O ₅ _{hh}						

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.1	HCl đặc	ml	Hóa chất phân tích thông thường	45		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
3.2	HNO3 đặc	ml		160		100	
3.3	Acid Citric	gam		61		100	
3.4	Amoni hydroxit (NH4OH)	ml		290		100	
3.5	NH4Cl	gam		6		100	
3.6	Phenolphthalein (25g)	gam		0,1		100	
3.7	NH4NO3	gam		60		100	
3.8	MgCl2.6H2O; MgCl2	gam		6		100	
3.9	AgNO3	gam		0,15		100	
3.10	Ống Chuẩn A. Sunfuric 0.1N	ống	Ống chuẩn	0,1		100	
3.11	Metyl đỏ	gam	Hóa chất phân tích thông thường	6		100	
3.12	Rượu Etylic 95% C2H5OH	ml		12		100	
3.13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp, Giấy lọc mịn	0,1		100	
3.14	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
4	Hàm lượng K₂O_{hh}						
4.1	Chuẩn gốc 1000ppm	ml	Dung dịch chuẩn, tinh khiết phân tích	40		100	Thông tư 09/2019/TT -
4.2	Acid clohidric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	4		100	
4.3	CsCl	gam		13		100	
4.4	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
4.5	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm.
5	Hàm lượng Ca (hoặc CaO)						
5.1	Chuẩn gốc 1000ppm	ml	Dung dịch chuẩn, tinh khiết phân tích	10		100	
5.2	Axit nitric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	45		100	
5.3	Axit Clohydric	ml		20		100	
5.4	HClO4	ml		1		100	
5.5	Lantan clorua	gam		15		100	
5.6	Chuẩn EDTA	ml	Chất chuẩn phân tích	200		100	
5.7	Axit sulfuric (H2SO4)	ml	Hóa chất phân tích thông thường	10		100	
5.8	Zirconyl clorua (ZrOCl2.8H2O)	gam		0,2		100	
5.9	NNatri hydroxit (NaOH) tinh thể	gam		2		100	
5.10	Kali hydroxit (KOH) tinh thể	gam		5		100	
5.11	Natri clorua (NaCl) tinh thể	gam	Hóa chất phân tích thông thường	2		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về
5.12	Amoni clorua (NH4Cl) tinh thể	gam		0,8		100	
5.13	Amoni hydroxit (NH4OH) đậm đặc	ml		6		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
5.14	Kali cyanua (KCN) tinh thể	gam		2		100	chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm.
5.15	chỉ thị calcein	gam		0,002		100	
5.17	Rượu etylic 95 %	ml		2		100	
5.16	Chất chỉ thị ETOO (C ₃₀ H ₁₂ N ₃ O ₇ SNa)	gam		0,002		100	
5.17	Rượu etylic 95 %	ml		2		100	
5.18	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
5.19	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
6	Hàm lượng Mg (hoặc MgO)- Định mức như Ca (hoặc CaO)						Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn
7	Hàm lượng S						
7.1	Axit Clohidric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	40		100	
7.2	Axit.Nitric	ml		90		100	
7.3	BaCl2	gam		3		100	
7.4	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp, Giấy lọc mịn	0,1		100	
7.5	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
8	Hàm lượng SiO ₂ hh						
8.1	Chuẩn gốc 1000ppm	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
8.2	Axit sulfuric (H_2SO_4) đậm đặc	ml		2		100	quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm.
8.3	Amoni molipdat tetrahydrat $[(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24}.4\text{H}_2\text{O}]$	gam	Hóa chất phân tích thông thường	2		100	
8.4	Amoni hydroxit (NH_4OH) đậm đặc (25 %)	ml		1		100	
8.5	Natri cacbonat (Na_2CO_3) dạng rắn	gam		5		100	
8.6	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng rắn	gam		8		100	
8.7	Axit tataric ($\text{C}_4\text{H}_6\text{O}_6$) dạng rắn	gam		0,015		100	
8.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử
8.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
9	Hàm lượng Bo					100	
9.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
9.2	Axit Clohydric	ml		30		100	
9.3	Hydro peroxit (H_2O_2) đậm đặc	ml	Hóa chất phân tích	20		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
9.4	Axit axetic (CH ₃ COOH) đậm đặc	ml	thông thường	4		100	nghiệm.
9.5	Muối EDTA (EDTA-Na ₂) (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ 2H ₂ O)	gam		1		100	
9.6	Azomethin - H (C ₁₇ H ₁₂ NNaO ₈ S ₂) tinh thể	gam		0,1		100	
9.7	Axit ascorbic (C ₆ H ₈ O ₆) tinh thể	gam		2		100	
9.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,2		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
9.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
10	Hàm lượng Fe						
10.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
10.2	Axit.Nitric	ml	Hóa chất phân tích thông thường	15		100	
10.3	Axit Clohydric	ml		50		100	
10.4	HClO ₄	ml	Tinh khiết phân tích	3		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
10.5	Khí axetylen	bình	Độ tinh khiết để phân tích $\geq 99\%$	0,002		100	
10.6	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
10.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
11	Hàm lượng Cu (Như Hàm lượng Fe)						
12	Hàm lượng Mn (Như Hàm lượng Fe)						
13	Hàm lượng Zn (Như Hàm lượng Fe)						
14	Hàm lượng axit humic, axit fulvic						
14.1	A.Sunfuric	ml	Hóa chất thông thường để phân tích	300		100	
14.2	H ₃ PO ₄	ml		60		100	
14.3	Na ₄ P ₂ O ₇ .10H ₂ O	gam		14		100	
14.4	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .6H ₂ O	gam		40		100	
14.5	O.phenalthrolin monohydrat (C ₁₂ H ₆ N ₂ .H ₂ O)	gam		0,06		100	
14.6	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam		0,02		100	
14.7	NaOH	gam		4		100	
14.8	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam		6		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
14.9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,1		100	
14.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
15	Hàm lượng chất hữu cơ (Như Hàm lượng humic)						Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
16	Tỷ lệ C/N (Như Hàm lượng chất hữu cơ và Nts)						
17	pH _{H2O}						
17.1	Chuẩn pH 4	ml	Chất chuẩn phân tích	5		100	
17.2	Chuẩn pH 7	ml		5		100	
17.3	Chuẩn pH 9	ml		5		100	
17.4	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
18	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng						
18.1	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
19	Hàm lượng axit tự do						
19.1	Ống chuẩn NaOH 0,1N	ống	Ống chuẩn	0,01		100	
19.2	Metyl đỏ (C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂) tinh thể.	gam	Hóa chất thông thường để phân tích	0,003		100	
19.3	Metylen xanh (C ₁₆ H ₁₈ CIN ₃ S) tinh	gam		0,0015		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
	thể.						
19.4	Dimetyl vàng (C ₁₄ H ₁₅ N ₃)tinh thể.	gam		0,0006		100	
19.5	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
19.6	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
20	Hàm lượng Pb						Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng
20.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	10		100	
20.2	Axit.Nitric	ml	Hóa chất thông thường để phân tích	15		100	
20.3	Axit Clohydric	ml		50		100	
20.4	HClO ₄	ml	Tinh khiết phân tích	3		100	
20.5	Khí argon	bình	Độ tinh khiết để phân tích ≥ 99,99	0,002		100	
20.6	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
20.7	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
21	Hàm lượng Cd (Như Pb)						
22	Hàm lượng Hg						
22.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết phân tích	1		100	
22.2	Axit.Nitric	ml	Hóa chất thông thường để phân tích	15		100	
22.3	Axit Clohydric	ml		50		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
22.4	KI	gam		2		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng
22.5	NaOH	gam		5		100	
22.6	NaBH ₄	gam		0,3		100	
22.7	Khí argon	bình	Độ tinh khiết để phân tích $\geq 99,99$	0,002		100	
22.8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
22.9	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
23	Hàm lượng As						
23.1	Chuẩn gốc 1000 ppm	ml	Tinh khiết để phân tích	1		100	
23.2	Axit.Nitric	ml	Tinh khiết để phân tích	15		100	
23.3	Axit Clohydric	ml		50		100	
23.4	KI	gam		2		100	
23.5	NaOH	gam		5		100	
23.6	NaBH ₄	gam		0,3		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
23.7	Khí argon	bình	Tinh khiết để phân tích; độ tinh khiết $\geq 99,99\%$	0,002		100	
23.8	Khí axetylen	bình	Tinh khiết để phân tích; độ tinh khiết $\geq 99\%$	0,002		100	
23.9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	Dạng hộp	0,05		100	
23.10	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	
24	Vi sinh vật cố định nito						
24.1	Chuẩn Azotobacter	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn
24.2	Chuẩn Rhizobium	Chủng		0,005		100	
24.3	NaCl	gam		4,25		100	
24.4	Pepton	gam		0,5		100	
24.5	PCA	gam		6,75		100	
24.6	Cồn 96 ⁰	ml		20		100	
24.7	Manitol	gam		1		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
24.8	K ₂ HPO ₄	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,2		100	quốc gia về chất lượng
24.9	MgSO ₄	gam		0,2		100	
24.10	K ₂ SO ₄	gam		0,1		100	
24.11	CaCO ₃	gam		5		100	
24.12	Dung dịch công gô đỏ	gam		0,01		100	
24.13	Thạch Agar	gam		15		100	
25	Vi sinh vật phân giải phốt pho khó tan						
25.1	Chuẩn Bacellus megaterium	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành
25.2	NaCl	gam		4,25		100	
25.3	Pepton	gam		0,5		100	
25.4	PCA	gam		6,75		100	
25.5	Cồn 96 ⁰	ml		20		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
25.6	Ca ₃ (PO ₄) ₂	gam		2,5		100	quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
25.7	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam		0,5		100	
25.8	KCl	gam		0,2		100	
25.9	MnSO ₄	gam		0,1		100	
25.10	FeSO ₄	gam		0,1		100	
25.11	Glucosa	gam		10		100	
25.12	Thạch Agar	gam		20		100	
25.13	Nấm men	gam		0,5		100	
25.14	Lexitin	gam		2,5		100	
26	Vi sinh vật phân giải xenlulo						
26.1	Chuẩn Bacellus megaterium	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100	
26.2	NaCl	gam		4,25		100	
26.3	Pepton	gam		0,5		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
28.1	Canh thang lactose LT	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	10		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
28.2	Canh thang BGBL	gam		20		100	
28.3	NaCl	gam		0,1		100	
28.4	C ₅ H ₈ NO ₄ Na	gam		0,1		100	
28.5	K ₂ HPO ₄	gam		2		100	
28.6	C ₄ H ₉ OH	ml		25		100	
28.7	Pepton	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	10		100	
28.8	Lactoza	gam		20		100	
28.9	Chất chiết cao thịt bò	ml		6		100	
28.10	Bromothymol xanh	gam		0,005		100	
28.11	NH ₄ Cl	gam	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
28.12	CaCl ₂	gam		0,2		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
28.13	Aspartic	gam		0,01		100	
28.14	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam		0,01		100	
28.15	Pantotenic	gam		0,01		100	
28.16	Thiamin	gam		0,01		100	
28.17	Ferric citrate	gam		0,01		100	
28.18	Thạch Agar	gam		22,5		100	
28.19	Môi trường tổng hợp	gam		20		100	
28.20	Cồn lau dụng cụ	ml	Cồn khử trùng	15		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
29	Vi khuẩn Salmonella						
29.1	Chuẩn Salmonella	Chủng	Hóa chất tinh khiết dùng cho vi sinh	0,005		100	Thông tư 09/2019/TT - BNNPTNT ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng phân bón, quy trình thử nghiệm
29.2	NaCl	gam		0,1		100	
29.3	BPW	gam		4,5		100	
29.4	RVS	gam		1,36		100	
29.5	MKTTn	gam		0,89		100	
29.6	Brila agar	gam		1,04		100	
29.7	XLD agar	gam		2,83		100	
29.8	TSA	gam		4,0		100	
29.9	Ure agar	gam		2,4		100	
29.10	Tryptone	gam		1,5		100	
29.11	TSI	gam		6,6		100	
29.12	LDC	gam		1,4		100	
29.13	Kháng nguyên O	ml		0,01		100	
29.14	Kháng nguyên Vi	ml		0,01		100	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
29.15	Kháng nguyên H	ml	Cồn khử trùng	0,01		100	
29.16	Cồn lau dụng cụ	ml		150		100	
III	Năng lượng nhiên liệu						
1	Điện năng	KW		13		100	Theo các quy định và thực tế
2	Nước	lít		120		100	
IV	Chi khác		Theo các quy định và thực tế				

Ghi chú: Khi các TCVN; QCVN và các văn bản hết hiệu lực sẽ được thay thế bằng TCVN; QCVN tương ứng.

Phụ lục số 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm, dịch vụ: Chứng nhận chất lượng sản phẩm
nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện đối với hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có thực hiện hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;
- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;
- Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;
- Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT
- Thông tư số 05/VBHN-BKHCN ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước

tại doanh nghiệp; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13528-1:2022 Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) - Phần 1: Nuôi trồng thủy sản trong ao.

- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

- Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PNTN về việc ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP);

- Quy chuẩn quốc gia về chất lượng chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT; Quy chuẩn Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm QCVN 8-3:2012/BYT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm QCVN 8-2:2011/BYT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất QCVN 03-MT:2015/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải trong chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT; QCVN 08-MT:2015/BTNMT; QCVN 09:2015/BTNMT; QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

- Tiêu chuẩn Việt Nam về lấy mẫu: Lấy mẫu nước (TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-4:2020); Lấy mẫu đất (TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-3:2005; TCVN 7538-4:2007); Lấy mẫu quả (TCVN 9017:2011); Lấy mẫu chè (QCVN 01-28:2010/BNNPTNT); Lấy mẫu rau tươi trên ruộng sản xuất (TCVN 9016:2011); tiêu chuẩn Quốc gia về - Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống chè (TCVN 10684-6:2018); TCVN 13052:2021 thức ăn chăn nuôi - lấy mẫu; TCCS 774:2020/BVTV.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 17025:2017 Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn; TCVN 17065:2013 Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ; TCVN ISO/IEC 17011:2017 Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ; TCVN 11892-1:2017 Về thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam (VietGAP) đối với sản phẩm trồng trọt.

- Nghị Quyết 48/2017/NQ-HĐND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 18/12/2017 về việc quy định một số mức công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Nghị Quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích khảo sát: Đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: (1) Định mức công lao động; (2) Định mức máy móc thiết bị; (3) Định mức vật tư, hóa chất; (4) Định mức năng lượng, nhiên liệu.

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn: Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: Xem xét hồ sơ, chuẩn bị đánh giá, đánh giá tại cơ sở, lấy mẫu điển hình trong đánh giá chứng nhận, thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận ... Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm và đã tích lũy được ít nhất 20 ngày công đánh giá đối với chương trình chứng nhận tương ứng (*tương đương với hệ số lương bậc 2 (2,67) trở lên*).

- Công lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ thực hiện các nội dung công việc: Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm (*tương đương với số lượng trung bình bậc 4 (3,33) trở lên đối với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ*).

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công; đảm bảo được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đơn vị tính là ca (ca), mỗi ca tương ứng với 08 giờ làm việc. Trong đó:

- + Xác định chủng loại thiết bị;
- + Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị;
- + Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại thiết bị;
- + Tổng hợp định mức thiết bị.

5.3. Định mức vật tư, hóa chất

Định mức vật tư, hóa chất là mức tiêu hao từng loại vật tư, hóa chất, dụng cụ cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư hóa chất cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.
- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư hóa chất sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.
- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;
- + Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.4. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.
- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

6. Quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ

6.1. Quy trình thực hiện theo các bước sau:

- **Bước 1:** Giai đoạn ban đầu
- **Bước 2:** Chuẩn bị đánh giá
- **Bước 3:** Tổ chức đánh giá tại cơ sở
- **Bước 4:** Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận
- **Bước 5:** Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm
- **Bước 6:** Đánh giá khắc phục tại cơ sở (nếu có)
- **Bước 7:** Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận
- **Bước 8:** Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận

6.1. Hệ số áp dụng: Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt tính cho (Định mức 01 ha đối với VietGAP trồng trọt; VietGAP nuôi trồng thủy sản; <500 gia súc; < 5000 gia cầm; < 200 bọ ong đối với VietGAP chăn nuôi), để tính định mức tương ứng đối với quy mô chứng nhận cho từng sản phẩm cấp giấy chứng nhận.

7. Quy định chữ viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	ĐMKTKT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
2	KS3	Có bằng Đại học hưởng lương 3.0 hoặc tương đương
5	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

6	TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
7	TSCĐ	Tài sản cố định
8	PTN	Phòng thử nghiệm
9	QLCL	Quản lý chất lượng
10	KNCL	Kiểm nghiệm chất lượng
11	HĐ	Hợp đồng

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIETGAP TRONG TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI, (Định mức 01 ha đối với VietGAP trồng trọt; VietGAP nuôi trồng thủy sản; <500 gia súc; < 5000 gia cầm; < 200 bọng ong đối với VietGAP chăn nuôi)

1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học, hệ số 2,67 trở lên)		
1	Giai đoạn ban đầu	2,5	
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận		

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận		
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)		
-	Thông nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận		
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận		
2	Chuẩn bị đánh giá	3,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá		Khoản 3, điều 17, Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Khoản 6,7, điều 3 Nghị định 154/2018/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN IEC/ ISO17065:2013; TCVN ISO/IEC 17011:2017; TCVN 11892-1:2017; Thực tế
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận		
-	Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn		
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất...		
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá		
3	Tổ chức đánh giá tại cơ sở	3,6	
3.1	Đánh giá tại cơ sở	3,3	Khoản 3, điều 17, Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Khoản 6,7, điều 3 Nghị định
-	Hợp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.		

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng		154/2018/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN IEC/ ISO 17065:2013; TCVN ISO/IEC 17011:2017; TCVN 11892-1:2017; Thực tế
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng		
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở		
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở		
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động(hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.		
3.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá		
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở		
4	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	3,0	
4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	1,6	Mục 3.8 TCVN IEC/ ISO 17065:2013; Mục 3.1.5 TCVN 11892-1:2017; QĐ4653/QĐ-BNN-CN; QCVN 8-3:2012/BYT; QCVN 8-2:2011/BYT; QCVN 03-MT:2015/BYT; QCVN 01-1:2018/BYT; TT50/2016/TT-BYT; TT24/2013/TT-BYT QCVN 62-MT:2016/BTNMT; QCVN
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu		
-	Thực hiện lấy mẫu (1-5 mẫu); VietGAP trồng trọt (mẫu đất, nước, mẫu sản phẩm...); VietGAHP chăn nuôi (mẫu nước tiểu, nước thải, mẫu thức ăn...), VietGAP thủy sản (mẫu nước thải, mẫu thức ăn...)		
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)		
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.		
4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	1,4	

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu		01-39:2011BNNPTNT; TCVN 12429-3:2021; QCVN 01-183:2016/ BTNMT; TCVN 12429-1:2018 và thực tế.
-	Thực hiện lấy mẫu		
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)		
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.		
5	Phân tích mẫu		Theo các các định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và thực tế
6	Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.	1	Khoản 3, điều 17, Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Khoản 6,7, điều 3 Nghị định 154/2018/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN IEC/ ISO 17065:2013; TCVN ISO/IEC 17011:2017; Thực tế
7	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	1	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)		
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 4.		
8	Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận	2	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.		
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.		
9	Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận	1	
II	Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên đối với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp.		

2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thực hiện 1 dịch vụ)
1	Máy tính xách tay (laptop)	Loại thông dụng	8
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser, in 2 mặt	0,1
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,2
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,2
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	4
6	Bàn làm việc	Loại thông dụng	12
7	Ghế	Loại thông dụng (Gỗ, sắt)	12
8	Quạt trần	Loại thông dụng	12
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	12
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	12
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	0,1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	0,2

3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit , thể tích 500 ml	6		100	TCVN 9016:2011; TCVN 9017:2011; QCVN 01-28:2010; TCVN 6663-2:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-11:2011; TCVN 7538-2:2005
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	6		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
5	Giấy A4	gam	Loại 500 tờ/gam	5		100	
6	Mực in	Hộp	Loại thông dụng	1		100	
7	Vật tư văn phòng khác						Theo thực tế
II	Phân tích mẫu	Mẫu	Yêu cầu của tiêu chuẩn hiện hành	Theo HĐ		Theo HĐ	Theo các các định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và thực tế
III	Nguyên liệu năng lượng						
1	Điện	KW		12		100	Theo các quy định và thực tế
2	Nước sạch	Lít		50		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP QUY CHUẨN

1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học, hệ số 2,67 trở lên)		
1	Giai đoạn ban đầu	6	
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận		
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận		
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)		
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận		
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận		
2	Chuẩn bị đánh giá	3,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá		Khoản 3, điều 17, Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Khoản 6,7, điều 3 Nghị
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận		

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
-	Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn		định 154/2018/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN IEC/ ISO 17065:2013; TCVN ISO/IEC 17011:2017; Thực tế
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng...		
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá		
2	Tổ chức đánh giá tại cơ sở	4,0	
2.1	Đánh giá tại cơ sở	3,6	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia		Khoản 3, điều 17, Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Khoản 6,7, điều 3 Nghị định 154/2018/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN IEC/ ISO 17065:2013; TCVN ISO/IEC 17011:2017; Thực tế.
-	Tham quan sơ bộ cơ sở sản xuất, nhà xưởng		
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng		
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở		
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở		
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.		
2.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	0,4	TCVN IEC/ ISO 17065:2013
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá		

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
-	Hợp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở		
2	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	1,4	
2.1	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	0,7	Mục 3.8 TCVN IEC/ ISO 17065:2013
-	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu		
-	Thực hiện lấy mẫu		
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)		
2.2	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	0,7	
-	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu		
-	Thực hiện lấy mẫu		
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)		
3	Phân tích mẫu		Theo các các định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và thực tế

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Căn cứ xây dựng
4	Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với Quy chuẩn hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm	1	Mục 3.8 TCVN IEC/ ISO 17065:2013
5	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	1	Khoản 3, điều 17, Nghị định 107/2016/NĐ-CP; Khoản 6,7, điều 3 Nghị định 154/2018/NĐ-CP; Mục 3.9, TCVN IEC/ ISO 17065:2013; TCVN ISO/IEC 17011:2017; Thực tế
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)		
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2		
6	Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận	1,5	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.		
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ		
7	Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận	1	
II	Định mức lao gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên đối với lãnh đạo quản lý và bậc 2(2,67) trở lên đối với thừa hành, phục vụ)		
	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, duy trì hệ thống QLCL, hành chính) bằng 10% định mức công lao động trực tiếp)		

2. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (ca/thực hiện 1 dịch vụ)
1	Máy tính xách tay (laptop)	Loại thông dụng	10
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser, in 2 mặt	0,2
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,3
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,3
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	4
6	Bàn làm việc	Loại thông dụng	16
7	Ghế	Loại thông dụng (Gỗ, sắt)	16
8	Quạt trần	Loại thông dụng	16
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	16
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	16
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	0,2
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	0,2
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	0,4

3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit , thể tích 500 ml	3		100	TCVN 016:2011; TCVN 017:2011; QCVN 01-28:2010; TCVN 6663-2:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-11:2011; TCVN 7538-2:2005
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	4		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
5	Giấy A4	gam	Loại 500 tờ/gam	5		100	
6	Mực in	Hộp	Loại thông dụng	1		100	
7	Vật tư văn phòng khác						Theo thực tế
II	Phân tích mẫu	Mẫu	Yêu cầu của tiêu chuẩn hiện hành	Theo HĐ		Theo HĐ	Theo các các định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và thực tế
III	Nguyên liệu năng lượng						
1	Điện	KW		12		100	Theo các quy định và
2	Nước sạch	Lít		50		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ xây dựng
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	thực tế
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

Phụ lục số 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp,
cây lâm sản; Xây dựng vườn lưu trữ giống các loại cây lâm nghiệp,
cây bản địa, cây lâm sản quý

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

- Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp, cây lâm sản;
- Xây dựng vườn lưu trữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa, cây lâm sản quý

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Nông nghiệp & PTNT, UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).
- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, phục vụ quản lý nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNN&PTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ nông nghiệp & PTNT quản lý;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;
- Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;
- Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Lâm nghiệp;
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760 - 1 : 2017 Giống cây lâm nghiệp – Vườn cây đầu dòng.
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760 - 2 : 2021 Giống cây lâm nghiệp – Vườn cây đầu dòng.
- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13701 : 2023 Giống cây lâm nghiệp – Vườn lưu giữ giống gốc.
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (sản lượng) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (sản lượng) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

- Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát hoặc qua phiếu điều tra.

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: Trên cơ sở triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung chi tiết để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau: Định mức công lao động; Định mức vật tư hóa chất; Định mức năng lượng, nhiên liệu; Định mức máy móc thiết bị.

5.1. Định mức lao động

- Chi phí cấp bậc công việc (chi phí nhân công) trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: Lao động có chuyên môn; lao động phổ thông, trong đó phân ra:

+ Chi phí nhân công lao động có chuyên môn: Thực hiện các nội dung công việc thiết kế vườn, chỉ đạo xây dựng vườn; chỉ đạo trồng; chỉ đạo chăm sóc; cắt tỉa tạo chồi Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm, tương đương với lương bậc 2, hệ số là 2,67 trở lên

+ Chi phí nhân công lao động phổ thông: Thực hiện các nội dung công việc làm đất, ươm cây, chăm sóc, dọn thực bì, trồng cây, bón phân, phun thuốc, tưới nước, nhổ cỏ, vun xới..... được tính tương đương như công nhân bậc 2, tương đương với lương bậc 2, hệ số 2,55 trở lên hoặc lao động phổ thông

- Chi phí cấp bậc công việc (chi phí nhân công) gián tiếp (quản lý, chỉ đạo), thực hiện các nội dung công việc: quản lý, duy trì hệ thống, hành chính ... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với cán bộ lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm, tương đương với hệ số lương trung bình bậc 4, hệ số lương 3,33 trở lên; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm.

- Cấp bậc công việc, nhân công lao động được tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công. Khi nhà nước thay đổi chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ thì cấp bậc công việc theo quy định của Nhà nước.

5.2. Định mức vật tư, hóa chất

Định mức vật tư, hóa chất là mức tiêu hao từng loại vật tư, nguyên vật liệu để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư, nguyên vật liệu sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.

- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.

+ Xác định chủng loại vật tư; nguyên vật liệu

+ Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư; nguyên vật liệu

+ Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư; nguyên vật liệu

+ Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư; nguyên vật liệu.

5.3. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

- Xác định mức tiêu hao điện năng, nước.

- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

5.4. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức máy móc, thiết bị là thời gian cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một sản phẩm, dịch vụ công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trong đó:

a) Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;

b) Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;

c) Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị: thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư, điện năng, nhiên liệu trong thời gian sử dụng); thời gian máy chạy không tải (không tiêu hao vật tư).

Phần II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống “vườn giống gốc” cây lâm nghiệp, cây lâm sản

1.1. Nhóm loài cây lâm nghiệp

- Loài cây: Cây lâm nghiệp theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760-1:2017 và Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Diện tích tối thiểu: 500 m²;

- Mật độ và khoảng cách trồng: 2.500 cây/1.000m²; cây cách cây 30-50cm và hàng cách hàng 60-80cm.

- Thời gian lưu giữ giống: Không quá 3 năm kể từ khi trồng

a. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1.000m²

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Căn cứ xây dựng
1	Nhân công trực tiếp			
1.1	Lao động có chuyên môn			
-	Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn	công	5	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Chỉ đạo trồng	công	5	
-	Chỉ đạo chăm sóc 3 năm	Công/năm	6	
-	Cắt tỉa tạo chồi 3 năm liên tục (4 lần/năm)	Công/năm	12	
1.2	Lao động phổ thông (cự ly đi làm <1.000m, thực bì nhóm 2, đất nhóm 2, độ dốc <15 độ)			
-	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố (30x30x30cm) theo trồng rừng)	công	20,76	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Vận chuyển, bón phân (bón lót) (lượng phân bón 1-3kg)	công	50	
-	Đào phân, lấp hố	công	6,6	
-	Vận chuyển, rải cây, trồng cây (kích cỡ bầu đem trồng <0,5kg)	công	12,95	

-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-5l/M ²)	M ² /công	2.500	Mục 2.8 phần 2 của Quyết định số:38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Trồng dặm	công	1,8	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Xới chăm sóc 2 lần/năm/3 năm)	công/lần/năm	11,9	
-	Bón phân bón thúc năm 2,3 (lượng phân bón < 0,5kg/lần)	Công/năm	14,7	
2	Nhân công gián tiếp 3 năm			
-	Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (2 công/năm	công	6	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- Lao động kỹ thuật:

+ Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn (Đại học tương đương bậc 4, hệ số = 3,33 trở lên).

+ Chỉ đạo trồng, chăm sóc; cắt tỉa tạo chồi (Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên)

- Lao động phổ thông hoặc công nhân: Cuốc hố, trồng cây, xới chăm sóc, tưới nước, vận chuyển...(tương đương công nhân bậc 2 =2,55)

- Lao động gián tiếp: Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên).

b. Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng

Đơn vị tính: 1.000m²

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Yêu cầu công việc	4 giờ (0,5 ca máy)	Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

c. Định mức về vật tư

Đơn vị tính: 1.000m²

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
I	Nguyên vật liệu						
1	Phân bón các loại						mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây	kg	Phù hợp Quy chuẩn	5.600		100	
-	Phân NPK bón lót 300g/cây	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	840		100	
-	Phân NPK bón thúc năm 2,3 600g/cây/2 lần	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	1.680		100	
-	Vôi bột bón lót	kg	Dạng bột	100		100	
2	Cây giống						
-	Cây giống	cây	Giống được công nhận	2.500	Tối thiểu 80% lưu trữ Trong giai đoạn đầu tư	20% Trong giai đoạn đầu tư	TCVN 8760 -1:2017
-	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	Giống được công nhận	250		100	TCVN 8760 -1:2017
II	Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên vật liệu				100	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

1.2. Nhóm loài lâm sản ngoài gỗ thân gỗ lấy quả, lấy hạt

- Loài cây: Nhóm loài cây lâm sản ngoài gỗ thân gỗ lấy quả, lấy hạt theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8760-2:2021
- Diện tích tối thiểu: 1.000 m²;
- Mật độ, cự ly trồng:
- + Đối với cây bụi: Mật độ 250 cây/1.000 m² ; cự ly trồng (cây cách cây 2m; hàng cách hàng 2m)

+ Đối với cây gỗ: Mật độ 111 cây/1.000 m² ; cự ly trồng (cây cách cây 3m; hàng cách hàng 3m)

- Thời gian lưu giữ giống: Không quá 15 năm kể từ khi trồng

a. Định mức về công lao động

Đơn vị tính: 1.000m²

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Căn cứ xây dựng
1	Nhân công trực tiếp			
*	<i>Lao động có chuyên môn</i>			
-	Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn	công	5	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Chỉ đạo trồng	công	5	
-	Chỉ đạo chăm sóc 3 năm	Công/năm	6	
-	Cắt tỉa tạo chồi 3 năm liên tục (4 lần/năm)	Công/năm	12	
*	<i>Lao động phổ thông (cự ly đi làm <1.000m, thực bì nhóm 2, đất nhóm 2, độ dốc <15 độ)</i>			
-	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố (40x40x40cm) theo trồng rừng)	Công/1000 hố	15,38	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Vận chuyển, bón phân (bón lót) (lượng phân bón 2-3kg)	Công/1000 hố	20	
-	Đào phân, lấp hố	Công/1000 hố	4,9	
-	Vận chuyển, rải cây, trồng cây (kích cỡ bầu đem trồng <0,5kg)	Công/1000 cây	5,18	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-5l/M ²)	M ² /công	2.500	Mục 2.8 phần 2 của Quyết định số:38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Trồng dặm	Công/1000 cây	7,25	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Xới chăm sóc 2 lần/năm/3 năm) φ 60-80cm	Công/1000 cây/lần	4,76	
-	Bón phân bón thúc năm 2,3 (lượng phân bón < 0,5kg/lần)	Công/1000 cây	5,88	

2	Nhân công gián tiếp 3 năm			
-	Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (2 công/năm	công	6	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- Lao động kỹ thuật:

+ Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn (Đại học tương đương bậc 4, hệ số = 3,33 trở lên).

+ Chỉ đạo trồng, chăm sóc; cắt tỉa tạo chồi (Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên)

- Lao động phổ thông hoặc công nhân: Cuốc hố, trồng cây, xới chăm sóc, tưới nước, vận chuyển...(tương đương công nhân bậc 2 =2,55)

- Lao động gián tiếp: Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên).

b. Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng

Đơn vị tính: 1.000m²

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	San ủi thực bì, mặt bằng và cày toàn diện	Yêu cầu công việc	4 giờ (0,5 ca máy)	Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

c. Định mức về vật tư

Đơn vị tính: 1.000m²

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
I	Nguyên vật liệu						mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN
1	Phân bón các loại						

*	<i>Thân bụi</i>						ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây	kg	Phù hợp Quy chuẩn	500		100	
-	Phân NPK bón lót 300g/cây	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	75		100	
-	Phân NPK bón thúc năm 2,3 là 600g/cây/2 lần	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	150		100	
-	Vôi bột bón lót	kg	Dạng bột	100		100	
*	<i>Thân gỗ</i>						mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây	kg	Phù hợp Quy chuẩn	222		100	
-	Phân NPK bón lót 300g/cây	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	33,3		100	
-	Phân NPK bón thúc năm 2,3 là 600g/cây/2 lần	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	66,6		100	
-	Vôi bột bón lót	kg	Dạng bột	100		100	
2	<i>Cây giống</i>						
*	<i>Thân bụi</i>						
-	Cây giống	cây	Giống được công nhận	250	Tối thiểu 80% lưu trữ Trong giai đoạn đầu tư	20% Trong giai đoạn đầu tư	TCVN 8760 -2:2021

-	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	Giống được công nhận	25		100	TCVN 8760 -2:2021
*	<i>Thân gỗ</i>						
-	Cây giống	cây	Giống được công nhận	111	Tối thiểu 80% lưu trữ Trong giai đoạn đầu tư	20% Trong giai đoạn đầu tư	TCVN 8760 -2:2021
-	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	Giống được công nhận	11		100	TCVN 8760 -2:2021
II	Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên liệu				100	phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

1.3. Nhóm loài cây lâm sản thân bụi, thân leo lấy hom và vật liệu ghép theo mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

- Loài cây: Cây thân bụi, thân leo lấy hom và vật liệu giống
- Diện tích tối thiểu: 1.000 m²
- Mật độ và khoảng cách trồng: 2.800 cây/1.000 m² (cây cách cây 50cm; hàng cách hàng 70cm)
- Thời gian lưu giữ giống: Không quá 3 năm kể từ khi trồng

a. Định mức về công lao động

Đơn vị tính: 1.000 m²

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Căn cứ xây dựng
1	Nhân công trực tiếp			
*	Lao động có chuyên môn			

-	Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn	công	5	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Chỉ đạo trồng	công	5	
-	Chỉ đạo chăm sóc 3 năm	Công/năm	6	
-	Cắt tỉa tạo chồi 3 năm liên tục (4 lần/năm)	Công/năm	12	
*	Lao động phổ thông (cự ly đi làm <1.000m, thực bì nhóm 2, đất nhóm 2, độ dốc <15 độ)			
-	Đào rãnh, lên luống, cuốc hố kích thước 30x30x30cm theo trồng rừng	công	23,25	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Vận chuyển, bón phân (bón lót) (lượng phân bón 1-3kg)	công	56	
-	Đào phân, lấp hố	công	7,4	
-	Vận chuyển, rải cây, trồng cây (kích cỡ bầu đem trồng <0,5kg)	công	14,5	
-	Trồng dặm	công	2,03	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-5l/ M ²)	M ² /công	2.500	Mục 2.8 phần 2 của Quyết định số:38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Xới chăm sóc 2 lần/năm/3 năm	Công/lần/năm	13,33	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Bón phân bón thúc năm 2,3 (lượng phân bón < 0,5kg/lần)	Công/năm	16,46	
2	Nhân công gián tiếp 3 năm			
-	Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (2 công/năm)	công	6	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- Lao động kỹ thuật:

+ Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn (Đại học tương đương bậc 4, hệ số = 3,33 trở lên).

- + Chỉ đạo trồng, chăm sóc; cắt tỉa tạo chồi (Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên)
- Lao động phổ thông hoặc công nhân: Cuốc hố, trồng cây, xới chăm sóc, tưới nước, vận chuyển...(tương đương công nhân bậc 2 =2,55)
- Lao động gián tiếp: Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên).
- b, Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng**

Đơn vị tính: 1.000m²

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	Yêu cầu công việc	4 giờ (0,5 ca máy)	Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

c. Định mức về Vật tưĐơn vị tính: 1.000m²

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
I	Nguyên vật liệu						
1	Phân bón các loại						
-	Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây	kg	Phù hợp Quy chuẩn	5.600		100	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Phân NPK bón lót 300g/cây	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	840		100	
-	Phân NPK bón thúc năm 2,3 600g/cây/2 lần	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	1.680		100	
-	Vôi bột bón lót	kg	Dạng bột	100		100	
2	Cây giống						
-	Cây giống	cây	Giống được công nhận	2.800	Tối thiểu 80% lưu trữ Trong giai đoạn đầu tư	20% Trong giai đoạn đầu tư	

-	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	Giống được công nhận	280		100	
II	Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh	15% nguyên vật liệu				100	mục 3, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

2. Trồng vườn lưu giữ giống một số cây lâm nghiệp; cây bản địa; cây lâm sản quý

- Loài cây:

+ Nhóm loài cây lâm nghiệp: Thông, Keo, Bạch đàn, phi lao theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13701: 2023 và Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021

+ Nhóm cây bản địa; cây lâm sản quý theo Mục 1, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT;

- Diện tích tối thiểu: 500 m²;

- Mật độ tối đa và khoảng cách trồng: 1.666 cây/ha; trồng cây cách cây tối thiểu 2m và hàng cách hàng tối thiểu 3m.

- Thời gian lưu giữ giống: Không quá 15 năm kể từ khi trồng

a. Định mức về công lao động

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Căn cứ xây dựng
1	Nhân công trực tiếp			
1.1	Lao động có trình độ			mục 10 phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Khảo sát hiện trường, thiết kế và bố trí rừng trồng	Công	15	
-	Chỉ đạo trồng	Công	10	
-	Chỉ đạo chăm sóc hàng năm	Công/năm	6	
-	Nghiệm thu hàng năm	Công/năm	2	

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Căn cứ xây dựng
1	Nhân công trực tiếp			
-	Thu thập và xử lý số liệu	Công/năm	10	
1.2	Lao động phổ thông (<i>cự ly đi làm <1.000m, thực bì nhóm 2, đất nhóm 2, độ dốc <15 độ</i>)			
-	Đào hố (cuốc hố) (<i>kích thước hố 40x40x40cm</i>)	công	25,62	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Vận chuyển, bón phân (bón lót) (lượng phân bón 2-3kg)	công	33,32	
-	Rải đảo thuốc môi, phân, lấp hố	công	8,16	
-	Chuyển cây con và trồng bầu dưới 0,5kg	công	8,63	
-	Tưới nước bằng máy tại vườn (<i>2 ngày/lần/3 tháng đầu sau khi trồng và sau cắt tỉa tạo chồi 2 ngày/lần/15 ngày; lượng tưới 3-5l/ M²</i>)	M ² /công	2.500	Mục 2.8 phần 2 của Quyết định số: 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Vận chuyển cây và trồng dặm	công	1,21	Bảng 5, phần II, Phụ lục I của Thông tư: 21/2023/TT-BNN ngày 15/12/2023
-	Phát chăm sóc lần 1/năm/2 năm đầu	Công/lần/năm	15,8	
-	Phát dọn lần 2/năm/2 năm đầu	Công/lần/năm	10,5	
-	Phát chăm sóc lần 1/năm 3	Công/lần/năm	13	
-	Phát dọn lần 2/năm 3	Công/lần/năm	12,5	
-	Xới vun gốc 2 lần/năm/2 năm đầu (ϕ 60-80cm)	Công/lần/năm	7,93	
-	Bón phân bón thúc năm 2,3 (lượng phân bón < 0,5kg/lần)	Công/năm	9,79	
-	Bảo vệ	Công/năm	7,28	
2	Nhân công gián tiếp 3 năm			
-	Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (2 công/năm)	công	6	mục 10, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN_KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

Cấp bậc công việc: theo mục IV, phần II Phụ lục I của Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT gồm:

- Lao động kỹ thuật:

- + Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn (Đại học tương đương bậc 4, hệ số = 3,33 trở lên).
- + Chỉ đạo trồng, chăm sóc; cắt tỉa tạo chồi (Đại học tương đương bậc 2, hệ số = 2,67 trở lên)
- Lao động phổ thông hoặc công nhân: Cuốc hố, trồng cây, xới chăm sóc, tưới nước, vận chuyển...(tương đương công nhân bậc 2 =2,55)
- Lao động gián tiếp: Chỉ đạo chung, kiểm tra, nghiệm thu (Đại học tương đương bậc 4 = 3,33 trở lên).

b. Định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng

Đơn vị tính: 1,0 ha

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Làm đất cơ giới, cày rạch	Yêu cầu công việc	12 giờ (1,5 ca máy)	mục 10, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT

c. Định mức về vật tư

Đơn vị tính: 1,0 ha

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Cây giống						Theo TCVN 13701: 2023 mục 10, phần B, phụ lục I của Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
-	Cây giống	cây	Giống được công nhận	1.666	Tối thiểu 90% lưu trữ; Trong giai đoạn đầu tư	10 % Trong giai đoạn đầu tư	
-	Cây giống trồng dặm (10%)		Giống được công nhận	167		100	
2	Phân bón các loại						
-	Phân hữu cơ bón lót (2kg/hố)	kg	Phù hợp Quy chuẩn	3332		100	
-	Phân vô cơ bón lót (Urea, NPK, lân)(300g/hố)	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	500		100	
-	Phân vô cơ bón thúc 3 năm.	kg	Phù hợp Tiêu chuẩn	999,6		100	

	(NPK 200g /cây /năm)						
-	Cọc thiết kế	cái	Cọc tre cao 2m	1.666		100	
-	Thuốc chống mối	kg	Dạng bột	83,5		100	

Phụ lục số 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Tên sản phẩm dịch vụ: Tuân tra bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây viết tắt là ĐMKTKT) này được áp dụng thực hiện cho các công việc sau: Đối với hoạt động tuân tra bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Nông nghiệp & PTNT, UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (gọi tắt là cơ quan đặt hàng).
- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, phục vụ quản lý nhà nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 10/4/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PNTN Quy định quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/04/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT của tỉnh Vĩnh Phúc

4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Phương pháp thống kê: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (sản lượng) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (sản lượng) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

- Phương pháp phân tích khảo sát: đây là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập được trong khảo sát hoặc qua phiếu điều tra.

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng nội dung chi tiết, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: Trên cơ sở triển khai khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung chi tiết để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật thành phần

Định mức kinh tế kỹ thuật gồm các định mức thành phần sau:

(1) Định mức công lao động;

(2) Định mức vật tư, dụng cụ lao động;

(3) Định mức năng lượng, nhiên liệu;

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công gồm có: Lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Công lao động trực tiếp, thực hiện các nội dung công việc: tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng....trong đó phân ra:

+ Định mức công của lao động có chuyên môn thực hiện các nội dung công việc: Tuần tra bảo vệ rừng. Yêu cầu trình độ đại học trở lên, được đào tạo chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm (*Viên chức loại A1, bậc 2, hệ số lương 2,67 hoặc tương đương*).

+ Định mức công lao động phổ thông thực hiện các nội dung công việc: phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng, (*Viên chức loại C1 bậc 6, Bảo vệ, tuần tra canh gác, hệ số lương 2,55 hoặc tương đương*).

- Công lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ thực hiện các nội dung công việc: Quản lý, duy trì hệ thống, hành chính... Yêu cầu trình độ từ đại học trở lên, đối với lãnh đạo có ít nhất 10 năm kinh nghiệm; đối với cán bộ hành chính có ít nhất 3 năm kinh nghiệm (*Viên chức loại A1, bậc 4, hệ số lương 3,33 hoặc tương đương*).

- Cấp bậc công việc, nhân công lao động được tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công. Khi nhà nước thay đổi chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ thì cấp bậc công việc theo quy định của Nhà nước.

5.2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

Định mức vật tư, dụng cụ lao động là mức tiêu hao từng loại vật tư, dụng cụ lao động cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc).

- Định mức sử dụng: là lượng vật tư, dụng cụ lao động cần thiết sử dụng để thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.
- Định mức thu hồi: là mức độ thu hồi được của vật tư dụng cụ lao động sau khi sử dụng để hoàn thành một sản phẩm; tỷ lệ thu hồi được hiểu bằng phần trăm.
- Định mức tiêu hao: là lượng vật tư hóa chất tiêu hao sau khi thực hiện và hoàn thành một sản phẩm.
- + Xác định chủng loại vật tư;
- + Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư;
- + Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư.

5.3. Định mức năng lượng, nhiên liệu

Định mức năng lượng, nhiên liệu là mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công đạt các yêu cầu theo quy định (thực hiện từng bước công việc)

- Xác định mức tiêu hao xăng dầu.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động tuần tra bảo vệ rừng

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lao động trực tiếp - Lao động chuyên môn: Viên chức loại A1, bậc 2, hệ số lương 2,67 hoặc tương đương - Lao động phổ thông: Viên chức loại C1 bậc 6, Bảo vệ, tuần tra canh gác, hệ số lương 2,55 hoặc tương đương	7,28 - 8,03 công/ha/năm	Thông tư số 21/2023/ TT- BNNPTNT
1	Chuẩn bị tuần tra (Thu thập thông tin tài liệu, bản đồ...)		
2	Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng		

TT	Định mức lao động	Định mức (công nhóm)	Căn cứ xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
2.1	Kiểm tra, phát hiện việc phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng trên tuyến và điểm tuần tra; ngăn chặn, yêu cầu tạm dừng hành vi vi phạm, ghi âm, ghi hình để ghi nhận sự việc tại hiện trường, lập biên bản và thông tin kịp thời đến người có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý. Xác định các địa điểm bị phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng; xác định các nguyên nhân phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng, mất rừng.		
2.2	Kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn việc săn, bắt, bẫy động vật rừng, gỡ bẫy bắt động vật rừng trên tuyến, điểm tuần tra rừng; ghi âm, ghi hình để ghi nhận sự việc tại hiện trường, lập biên bản và thông tin kịp thời đến người có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý.		
2.3	Báo cáo kết quả tuần tra		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>Viên chức loại A1, bậc 4, hệ số lương 3,33 hoặc tương đương</i>		
2	Xây dựng các tuyến tuần tra bảo vệ rừng	10% công lao động trực tiếp	Thông tư số 21/2023/ TT-BNNPTNT
3	Xây dựng lịch trình tuần tra bảo vệ rừng		
4	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu		

*** Cách tính tổng công lao động tuần tra bảo vệ rừng**

Công thức tính tổng công lao động tuần tra bảo vệ rừng trong điều kiện hỗn hợp theo cự ly đi làm và loại rừng được tính như sau:

$$TCLĐ = 7,28 \times \frac{\sum_{i=1}^{1,05} S_i \times K_i \times \sum_{j=1}^{1,05} S_j \times K_j}{S} \text{ (công/năm)}$$

Trong đó:

- TCLĐ: Tổng công lao động, đơn vị tính là công/năm.
- S: Là diện tích rừng tuần tra bảo vệ của chủ rừng (ha).
- Si: Là diện tích rừng tuần tra bảo vệ tương ứng với hệ số cự ly di chuyển Ki.

- Ki: Là hệ số cự ly di chuyển, được tính theo cự ly di chuyển:
- + Hệ số cự ly di chuyển $K_i = 1,0$: cự ly di chuyển dưới 20 km.
- + Hệ số cự ly di chuyển $K_i = 1,05$: cự ly di chuyển từ 20 km trở lên.
- Sj: Là diện tích rừng tuần tra bảo vệ tương ứng với hệ số loại rừng Kj:
- Kj: Là hệ số loại rừng, được tính theo loại rừng:
- + Hệ số $K_j = 1$: Rừng trồng.
- + Hệ số $K_j = 1,05$: Rừng tự nhiên.

2. Định mức vật tư, dụng cụ lao động

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Bộ quần áo xuân hè	bộ	Áo dài tay hoặc ngắn tay, màu xanh sẫm, quần kiểu quần âu, màu xanh sẫm.	2		100	Nghị định số: 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ, Phụ lục II đồng phục và các phụ kiện kèm theo đồng phục của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng
2	Bộ quần áo thu đông	bộ	Kiểu áo khóa ngoài, cổ bẻ chữ K, nẹp áo cài 4 cúc màu xanh sẫm	1		50	
3	Áo bông	bộ	Kiểu áo bông 3 lớp, cổ bẻ có kéo khóa ở giữa cổ màu xanh sẫm	1		33	
4	Phù hiệu	chiếc	Hình tròn nền xanh cô ban, đường kính 35 mm, chính giữa có hình ngôi sao vàng nền đỏ, hai bên ngôi sao in hình lá cây màu vàng, phía dưới hình bánh xe công lý có in chữ “BẢO VỆ RỪNG”. Phù hiệu bảo vệ rừng gắn trên mũ, theo mẫu số 1	1		50	
5	Cáp hiệu	bộ	Chất liệu: bằng dây dệt sợi, màu xanh cô ban, theo mẫu số 2	1		100	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
6	Mũ cối	chiếc	Mũ cối có phần cốt được làm bằng nhựa tổng hợp, độ cứng phần cốt mũ đảm bảo chịu được nước, ẩm ướt không bị mủn; vải lợp mũ màu xanh sẫm; quai mũ có chất liệu da thuộc hoặc nhựa tái sinh; phía trước mũ có ô gắn phù hiệu	1		100	
7	Dây lưng	chiếc	Bằng da màu nâu sẫm, bản rộng 35 mm; kiểu khoá có chốt cố định phía trong, làm bằng kim loại màu vàng, ở giữa mặt khoá có in chữ BVR	1		50	
8	Bộ quần áo mưa	bộ	Chất liệu nilon, áo riêng, quần riêng	1		100	
9	Tất chân	đôi	Chất liệu dệt kim	2		100	
10	Giày da	đôi	Chất liệu da màu đen, thấp cổ, có dây buộc	1		50	
11	Giày đi rừng	đôi	Bằng vải màu xanh sẫm, kiểu cao cổ, buộc dây để bảo vệ mắt cá chân, chống sai khớp chân khi trượt ngã trong khi đi rừng	2		100	
11	Bản đồ giấy	tờ/xã	in trên giấy khổ giấy từ A3 đến A0	1		100	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
12	Sơn	bình	Bình sơn dạng xịt cầm tay	1		100	
13	Sổ ghi chép	cuốn	Khổ giấy A5	1		100	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
14	Dao phát	chiếc	Chất liệu thép, cán gỗ hoặc ống thép	1		100	
15	Đèn pin	chiếc	Đèn pin led	1		100	
16	Dây thùng	cuộn		1		100	
17	Ba lô	chiếc	Chất liệu: Vải bố màu xanh	1		100	

- Chi phí vật tư không quá 5% giá trị nhân công (Thông tư số 21/2023/ TT-BNNPTNT Khoản 3 Điều 10)

- Trang phục của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo Nghị định số: 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ.

3. Định mức năng lượng nhiên liệu

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Nhiên liệu đi lại	lít/km	0,03	Xăng xe đi lại đến cửa rừng